

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ



**THÔNG TIN ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ
NĂM 2026**

NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC

(LƯU HÀNH NỘI BỘ)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Lời nói đầu	2
Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi	3
Lịch sử của nhà trường	4
Cơ cấu tổ chức	5
Cơ sở vật chất	6
Các ngành đào tạo	7
Quy chế đào tạo Đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hoa Lư	8
<i>Chương I: Những quy định chung</i>	8
<i>Chương II: Lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy</i>	11
<i>Chương III: Đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp</i>	13
<i>Chương IV: Những quy định khác đối với sinh viên</i>	20
<i>Chương V: Tổ chức thực hiện</i>	23
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	26
Giới thiệu về chương trình đào tạo	26
Mục tiêu chương trình đào tạo	27
Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	32
Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp	37
Nội dung chương trình đào tạo	37
MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN	47

LỜI NÓI ĐẦU

Trường Đại học Hoa Lư - Ninh Bình là trường Đại học đa ngành, được thành lập với sứ mạng trở thành: “*Trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Bình và các vùng lân cận*”.

Sau hơn 10 năm thành lập, trường Đại học Hoa Lư đã nỗ lực phấn đấu để khẳng định uy tín và vị thế của Nhà trường về đào tạo và nghiên cứu khoa học. Quy mô đào tạo của Nhà trường đang dần đi vào ổn định; chương trình đào tạo thường xuyên được cập nhật và hoàn thiện, đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên và đòi hỏi của xã hội; Hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên được quan tâm; nhiều đề tài khoa học có chất lượng tốt, được ứng dụng và chuyển giao, góp phần phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Nhà trường có đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục vững vàng về chuyên môn, nghiệp vụ, nhiệt tình, tâm huyết, yêu nghề; cơ sở vật chất thường xuyên được đầu tư và trang bị bổ sung, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu đào tạo của Nhà trường.

Với môi trường học tập năng động, sáng tạo và thân thiện, chất lượng đào tạo của Nhà trường từng bước được nâng lên; sinh viên tốt nghiệp ra trường được các cơ sở sử dụng lao động đánh giá đáp ứng được các yêu cầu về năng lực chuyên môn và tác phong làm việc.

Với mục đích cung cấp cho các em học sinh có nguyện vọng trở thành sinh viên của trường Đại học Hoa Lư những thông tin hữu ích về chọn ngành, chọn nghề cho phù hợp, trường Đại học Hoa Lư biên soạn cuốn *Thông tin đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ năm 2024*. Hy vọng rằng, những thông tin được cung cấp sẽ giúp cho các em học sinh có những quyết định đúng đắn, phù hợp về lựa chọn nghề nghiệp cho chính mình trong tương lai.

Cuốn *Thông tin đào tạo* còn là tài liệu cần thiết đối với các thầy cô giáo, các em sinh viên cũng như những ai quan tâm đến hoạt động giáo dục - đào tạo của Nhà trường. Do thời gian gấp rút nên nội dung của cuốn tài liệu này chắc chắn sẽ có những bất cập và thiếu sót. Rất mong nhận được sự góp ý của các thầy cô giáo, các em sinh viên và quý vị độc giả để lần biên soạn sau được tốt hơn./.

BAN BIÊN TẬP

SỨ MẠNG, TÂM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI

1. Sứ mạng:

Trường Đại học Hoa Lư là trường đại học đa ngành, có sứ mạng thực hiện hoạt động giáo dục và đào tạo; hoạt động khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Bình và đất nước

2. Tâm nhìn:

Đến năm 2030, Trường Đại học Hoa Lư trở thành trường đại học đa ngành, đạt chuẩn quốc gia, có uy tín trong khu vực đồng bằng sông Hồng trên lĩnh vực giáo dục và đào tạo, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Đến năm 2045, Trường Đại học Hoa Lư trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực; trung tâm nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo hàng đầu trong khu vực đồng bằng sông Hồng và đất nước.

3. Giá trị văn hóa:

Chất lượng - Hiệu quả - Chuyên nghiệp - Hiện đại

- *Chất lượng*: Trường Đại học Hoa Lư luôn đặt chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học lên hàng đầu trong mọi hoạt động xây dựng và phát triển của Nhà trường.

- *Hiệu quả*: Hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học nhằm phục vụ cho cộng đồng, lợi ích xã hội, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước.

- *Chuyên nghiệp*: Môi trường làm việc thân thiện. Đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên làm việc chuyên nghiệp, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao và có khả năng thích ứng nhanh với yêu cầu đổi mới và hội nhập trong giáo dục.

- *Hiện đại*: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học hiện đại; chương trình đào tạo thường xuyên được cập nhật; phương pháp dạy học luôn được đổi mới nhằm đáp ứng tốt nhu cầu của người học và phù hợp với xu thế phát triển của xã hội.

LỊCH SỬ CỦA NHÀ TRƯỜNG

Trường Đại học Hoa Lư được thành lập năm 2007 theo Quyết định số 407/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ. Đây là trường đại học đầu tiên trên vùng đất Cố đô Hoa Lư lịch sử và văn hiến.

Tiền thân của trường Đại học Hoa Lư là trường Trung học Sư phạm Ninh Bình. Trường được thành lập vào tháng 9 năm 1959, nằm trên địa bàn xã Khánh Nhạc, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Nhà trường có nhiệm vụ đào tạo đội ngũ giáo viên trình độ Trung cấp ở các bậc học: Mầm non, Tiểu học, cung cấp nguồn nhân lực cho ngành giáo dục tỉnh Ninh Bình và một số tỉnh như Thanh Hóa, Nam Định, Hòa Bình, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Quảng Bình... trong suốt giai đoạn từ 1959 đến 1996.

Ngày 28 tháng 4 năm 1997, Trường Trung học Sư phạm Ninh Bình được nâng cấp thành Trường Cao đẳng sư phạm Ninh Bình và chuyển về địa điểm mới là xã Ninh Nhất - thị xã Ninh Bình (nay là thành phố Ninh Bình). Nhà trường có nhiệm vụ đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng cho các bậc học Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở; tổ chức bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục, nhằm phục vụ sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh Ninh Bình.

Xuất phát từ nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cũng như nhu cầu học tập của nhân dân, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh Ninh Bình đã xây dựng đề án và ra nghị quyết về việc thành lập Trường Đại học trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Sư phạm Ninh Bình. Với sự chung sức, đồng lòng, vượt mọi khó khăn của lãnh đạo, cán bộ, nhân dân tỉnh Ninh Bình và sự giúp đỡ của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Đề án thành lập Trường Đại học Hoa Lư đã được Chính phủ đồng ý phê duyệt. Ngày 09/4/2007, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định thành lập Trường Đại học Hoa Lư trực thuộc UBND tỉnh Ninh Bình. Nhà trường có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các tỉnh lân cận.

Sau hơn 10 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Hoa Lư đang từng bước khẳng định uy tín và vị thế của mình trong hệ thống giáo dục đại học trên cả nước; là địa chỉ tin cậy để người dân gửi gắm con em mình vào học tập, rèn luyện vì ngày mai lập nghiệp.

CƠ CẤU TỔ CHỨC

Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Hoa Lư gồm:

1. Ban Giám hiệu

- TS. Vũ Văn Trường - Hiệu trưởng
- TS. Nguyễn Mạnh Quỳnh - Phó Hiệu trưởng
- ThS. Phạm Quang Huân - Phó Hiệu trưởng
- TS. Dương Trọng Luyện - Phó Hiệu trưởng

2. Các đơn vị trực thuộc

- 06 phòng chức năng, gồm: Phòng Tổ chức - Thanh tra, phòng Đào tạo - Khoa học, phòng Đảm bảo chất lượng, phòng Chính trị & Công tác HSSV, phòng Hành chính - Quản trị, phòng Tài chính.

- 06 khoa, gồm: Khoa Sư phạm Tiểu học - Mầm non, Khoa Sư phạm Trung học, Khoa Văn hóa - Du lịch, Khoa Ngoại ngữ - Công nghệ thông tin, Khoa Kinh tế, Khoa Giáo dục thường xuyên.

- 02 bộ môn, gồm: Bộ môn Giáo dục thể chất - Tâm lý, bộ môn Lý luận chính trị.

- 01 trung tâm, gồm: Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học

- Trường Phổ thông thực hành sư phạm Tràng An.

3. Tổ chức Đảng Cộng Sản Việt Nam:

Đảng bộ Trường; các chi bộ trực thuộc Đảng bộ.

4. Các đoàn thể và tổ chức xã hội

Nhà trường có 3 đoàn thể và tổ chức xã hội, gồm: Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên và Hội Cựu chiến binh.

CƠ SỞ VẬT CHẤT

Địa chỉ: Trường Đại học Hoa Lư, Phường Hoa Lư - Tỉnh Ninh Bình

Tổng diện tích 17,3 ha. Bao gồm các hạng mục công trình sau:

- Hội trường 800 chỗ ngồi.
- Nhà Hiệu bộ 9 tầng.
- Giảng đường A: 46 phòng học.
- Giảng đường B: 55 phòng học (trong đó: 07 phòng máy tính)
- Xưởng thực hành.
- Sân đá bóng, đường chạy, khu bể bơi.
- Nhà thi đấu.
- Nhà thư viện, y tế, nhà ăn.
- Ký túc xá sinh viên có 108 phòng (sức chứa 800 sinh viên)

CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC ĐƯỢC BỘ GD&ĐT CẤP PHÉP

TT	Ngành	Thời gian đào tạo (năm)
1	Sư phạm Toán học	04
2	Sư phạm Vật lý	04
3	Sư phạm Hóa học	04
4	Sư phạm Ngữ văn	04
5	Sư phạm Sinh học	04
6	Sư phạm Khoa học tự nhiên	04
7	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	04
8	Giáo dục Mầm non	04
9	Giáo dục Tiểu học	04
10	Giáo dục chính trị	04
11	Kế toán	04
12	Quản trị kinh doanh	04
13	Việt Nam học	04
14	Du lịch	04
15	Khoa học cây trồng	04
16	Công nghệ thông tin	04

QUY CHẾ

Đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hoa Lư

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 435/QĐ-ĐHHL ngày 30 tháng 8 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư)*

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này là sự cụ thể hóa Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo vào công tác tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hoa Lư (sau đây gọi tắt là Trường), bao gồm: chương trình đào tạo và thời gian học tập; hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy; đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp; những quy định khác đối với sinh viên.

2. Quy chế này áp dụng đối với các đơn vị và cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến công tác tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy và hình thức vừa làm vừa học của Trường.

Điều 2. Chương trình đào tạo và thời gian học tập

1. Chương trình đào tạo của Trường được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các môn học hoặc học phần (sau đây gọi chung là học phần), trong đó phải có đủ các học phần bắt buộc và đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong trường hợp đào tạo song ngành hoặc ngành chính - ngành phụ, chương trình đào tạo phải thể hiện rõ khối lượng học tập chung và riêng theo từng ngành.

2. Nội dung, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo của Trường áp dụng chung đối với các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng người học khác nhau. Đối với người đã tốt nghiệp trình độ khác hoặc ngành khác, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ học phần trong chương trình đào tạo trước.

3. Chương trình đào tạo được Trường công khai đối với người học trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên.

4. Kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá của chương trình đào tạo:

a) Thời gian học tập theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức đào tạo chính quy hệ đại học là 4 năm;

b) Thời gian học tập theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn tối thiểu 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo.

5. Thời gian học tập tối đa để sinh viên hoàn thành khoá học:

a) Thời gian học tập tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học đối với hình thức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học không vượt quá 2 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá của chương trình đào tạo;

b) Đối với sinh viên học liên thông đã được miễn trừ khối lượng tín chỉ tích lũy, thời gian học tập tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học được xác định trên cơ sở thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá giảm tương ứng với khối lượng được miễn trừ.

Điều 3. Phương thức tổ chức đào tạo

1. Trường tổ chức đào tạo theo tín chỉ, áp dụng thống nhất cho tất cả các khóa và hình thức đào tạo. Đây là phương thức tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần, sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của Trường.

2. Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

3. Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

Điều 4. Hình thức đào tạo

1. Đào tạo chính quy:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy trong khoảng từ 06 giờ đến 20 giờ các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 7; thời gian tổ chức những hoạt động đặc thù của chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định của Trường.

2. Đào tạo vừa làm vừa học:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường hoặc tại cơ sở phối hợp đào tạo theo quy định liên kết đào tạo tại Điều 5 của Quy chế này; riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường, cơ sở phối hợp đào tạo;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần.

Điều 5. Liên kết đào tạo

1. Trường chỉ thực hiện liên kết đào tạo đối với hình thức vừa làm vừa học theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. Không thực hiện việc liên kết đào tạo đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề.

2. Các yêu cầu tối thiểu đối với cơ sở chủ trì đào tạo:

a) Đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp và còn hiệu lực theo quy định;

b) Chương trình đào tạo dự kiến liên kết đào tạo đã được tổ chức thực hiện tối thiểu 03 khoá liên tục theo hình thức chính quy; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu chương trình đào tạo đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo quy định hiện hành;

c) Bảo đảm đội ngũ giảng viên cơ hữu giảng dạy tối thiểu 70% nội dung, khối lượng chương trình đào tạo;

d) Đã ban hành quy định về liên kết và đã thẩm định các điều kiện bảo đảm chất lượng của cơ sở phối hợp đào tạo.

3. Các yêu cầu tối thiểu của cơ sở phối hợp đào tạo:

a) Đáp ứng các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo;

b) Đã có báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục gửi về cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục theo quy định hiện hành.

4. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết đào tạo:

a) Cơ sở chủ trì đào tạo và cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm ký kết hợp đồng liên kết đào tạo, thỏa thuận cụ thể về quyền và trách nhiệm của các bên trong việc phối hợp tổ chức thực hiện, quản lý quá trình dạy học bảo đảm chất lượng đào tạo và thực hiện nội dung đã thỏa thuận phù hợp với các quy định của Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Cơ sở chủ trì đào tạo chịu trách nhiệm quản lý chất lượng đào tạo; báo cáo hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh; nếu cơ sở phối hợp đào tạo không đáp ứng được các yêu cầu về bảo đảm chất lượng theo quy định của học phần hoặc của chương trình đào tạo thì phải chuyển sinh viên về cơ sở chủ trì liên kết để tiếp tục đào tạo theo quy định và bảo đảm quyền lợi cho sinh viên;

c) Cơ sở phối hợp đào tạo có trách nhiệm cùng cơ sở chủ trì đào tạo bảo đảm đủ điều kiện cơ sở vật chất thực hiện đào tạo; tham gia quản lý, giảng dạy, theo thỏa thuận giữa hai bên;

d) Cơ sở chủ trì đào tạo, cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng liên kết đào tạo; thực hiện các quy chế về tuyển sinh, đào tạo; bảo đảm quyền lợi chính đáng cho giảng viên, sinh viên trong suốt quá trình thực hiện hoạt động đào tạo.

5. Trường phải báo cáo và xin chủ trương về hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình đồng thời có trách nhiệm báo cáo mọi hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình.

CHƯƠNG II

LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

Điều 6. Kế hoạch giảng dạy và học tập

1. Tháng 6 hàng năm, Trường thông báo kế hoạch năm học kế tiếp trong đó thể hiện các mốc thời gian chính của các hoạt động đào tạo trong năm học cho tất cả hình thức, chương trình đào tạo tại Trường. Kế hoạch năm học do Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học phối hợp với Khoa Giáo dục thường xuyên xây dựng, trình Hiệu trưởng phê duyệt.

2. Một năm học có 2 học kỳ chính với tổng số tối thiểu 30 tuần lên lớp. Ngoài các học kỳ chính, tùy tình hình thực tế nhà trường có thể tổ chức học kỳ phụ.

3. Trước mỗi học kỳ, Trường công bố kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc trực tuyến), lịch học, thời gian dự kiến tổ chức thi các học phần được tổ chức trong học kỳ cho các khóa học, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo. Kế hoạch học kỳ được xây dựng và công bố kịp thời với đầy đủ thông tin cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

4. Thời khóa biểu học kỳ được xây dựng và thông báo tới các đơn vị, giảng viên, sinh viên trong toàn trường. Thời khóa biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khóa học, hình thức và chương trình đào tạo. Thời khóa biểu của các lớp học được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày.

Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học xếp thời khóa biểu đối với đào tạo theo hình thức chính quy, Khoa Giáo dục thường xuyên xếp thời khóa biểu đối với đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học.

Điều 7. Tổ chức đăng ký học tập

1. Trường giao cho các cố vấn học tập thông báo tới sinh viên kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc trực tuyến), lịch học, thời gian dự kiến tổ chức thi các học phần được tổ chức trong học kỳ đối với từng ngành đào tạo và hướng dẫn sinh viên đăng ký học tập.

2. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, Phòng đào tạo - Quản lý khoa học và Khoa Giáo dục thường xuyên thông báo lịch đăng ký chậm nhất 01 tuần trước khi sinh viên bắt đầu đăng ký các học phần dự định sẽ học. Việc đăng ký học phần bằng phiếu hoặc trực tuyến theo quy định.

3. Cố vấn học tập có trách nhiệm tư vấn cho sinh viên về các học phần cần đăng ký đảm bảo đúng các quy định trong chương trình đào tạo, phù hợp với tính chất các loại học phần và phù hợp với năng lực học tập của sinh viên.

Vai trò và trách nhiệm cụ thể của cố vấn học tập được quy định tại Quy định về công tác Cố vấn học tập trong đào tạo theo học chế tín chỉ của Trường.

4. Sinh viên phải đăng ký lớp của các học phần dự định sẽ học trong học kỳ, gồm: những học phần mới, một số học phần chưa đạt (để học lại) và một số học phần đã đạt (để cải thiện điểm, nếu có) căn cứ danh sách học phần được mở và điều kiện đăng ký của mỗi học phần. Khối lượng học tập mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

a) Khối lượng tối thiểu không ít hơn $\frac{2}{3}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn;

b) Khối lượng tối đa không vượt quá $\frac{3}{2}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn.

5. Những sinh viên đăng ký không đủ số tín chỉ tối thiểu, hoặc không nộp học phí theo quy định sẽ không được theo học.

6. Số lượng sinh viên tối thiểu để tổ chức 1 lớp học phần là 15 sinh viên (trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định).

7. Rút bớt học phần đã đăng ký:

a) Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ. Sinh viên rút bớt học phần đã đăng ký đúng thời hạn theo quy định không phải nộp học phí của khối lượng học tập đã rút. Sau thời hạn trên sinh viên có thể làm đơn xin rút học phần để không tính kết quả học tập nhưng vẫn phải nộp học phí cho học phần được rút. Thời hạn nộp đơn xin rút bớt học phần không quá $\frac{2}{3}$ thời gian học của học phần đó. Ngoài thời hạn quy định, học

phần vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học học phần này sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.

Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học xác định thời gian nhận đơn rút bớt khối lượng học tập đối với đào tạo theo hình thức chính quy, Khoa Giáo dục thường xuyên xác định thời gian nhận đơn rút bớt khối lượng học tập đối với đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học và thông báo cho sinh viên biết để thực hiện.

b) Sinh viên rút bớt các học phần đã đăng ký phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Tự viết đơn gửi Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học (đối với sinh viên hệ chính quy) và Khoa Giáo dục thường xuyên (đối với sinh viên hệ vừa làm vừa học);

- Được cố vấn học tập chấp thuận;

- Không vi phạm khoản 4 Điều này;

- Chỉ được phép bỏ lớp đối với học phần xin rút bớt sau khi giảng viên giảng dạy nhận giấy báo của Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học hoặc Khoa Giáo dục thường xuyên.

Điều 8. Tổ chức giảng dạy và học tập

1. Yêu cầu về tổ chức giảng dạy và học tập:

a) Phát huy năng lực chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ giảng viên, phù hợp với quy định về chế độ làm việc của giảng viên;

b) Phương pháp giảng dạy và học tập từng học phần, chương trình đào tạo hướng đến việc phát huy tính chủ động, sáng tạo và nỗ lực học tập của sinh viên; đảm bảo chuẩn chương trình và chuẩn đầu ra, đảm bảo kỷ cương học đường, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo;

c) Tổ chức thanh tra, giám sát thường xuyên hoạt động dạy và học theo thời khóa biểu và triển khai hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của người học;

2. Hình thức tổ chức giảng dạy và học tập:

a) Trường tổ chức giảng dạy và học tập theo hình thức trực tiếp hoặc trực tiếp kết hợp với trực tuyến. Trong đó, khối lượng trực tuyến tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, Trường thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc UBND tỉnh Ninh Bình;

b) Hiệu trưởng quy định về tổ chức các lớp học trực tuyến theo các quy định hiện hành về quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng để đảm bảo chất lượng lớp học phương thức trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học phương thức trực tiếp;

3. Nguyên tắc tổ chức giảng dạy và học tập:

a) Hàng năm, căn cứ vào chương trình đào tạo và số lượng các lớp đào tạo, trường môn phân công các giảng viên tham gia giảng dạy, hướng dẫn sinh viên làm thí nghiệm, thực hành, thực tập, khóa luận. Nhà trường tổ chức hội nghị xét duyệt phân công chuyên môn;

b) Giảng viên được phân công giảng dạy, trợ giảng, hướng dẫn sinh viên thực hiện thí nghiệm, thực hành, thực tập, đồ án, khóa luận và các hoạt động khác thực hiện đầy đủ khối lượng, thời lượng học phần theo đề cương chi tiết học phần và thời khóa biểu. Trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên; trách nhiệm của các đơn vị chuyên môn và các đơn vị quản lý, hỗ trợ liên quan theo quy định của Trường và các quy định pháp luật;

c) Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các các lớp học phần, tham gia đầy đủ các giờ thí nghiệm, thực hành, thực tập; thực hiện nghiêm túc việc thực tập cuối khóa, khóa luận tốt nghiệp và các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học khác. Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của của sinh viên được quy định chi tiết tại đề cương chi tiết học phần, quy định về công tác sinh viên và các quy định liên quan;

d) Trường ban hành quy định riêng về việc lấy ý kiến phản hồi của người học, về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với tất cả các lớp học phần, bao gồm việc công khai lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên và học tập của sinh viên.

CHƯƠNG III

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

Điều 9. Đánh giá và tính điểm học phần

1. Việc đánh giá và tính điểm học phần được thực hiện theo quy định dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản 4 Điều này.

a) Đối với học phần lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: điểm học phần được đánh giá qua điểm thường xuyên, điểm giữa học phần và điểm thi kết thúc học phần. Quy định cụ thể như sau:

- Điểm thường xuyên: Là trung bình cộng của điểm đánh giá ý thức học tập và các điểm kiểm tra thường xuyên (nếu có). Trong đó:

+ Điểm đánh giá ý thức học tập được đánh giá dựa vào chuyên cần của sinh viên (số tiết sinh viên tham gia thực học và số lần đi muộn) và ý thức học tập của sinh viên trong suốt thời gian học học phần. Sinh viên nghỉ học quá 20% số tiết được đánh giá 0 điểm ý thức học tập và không được dự thi kết thúc học phần. Các tiêu chí đánh giá cụ thể được giảng viên xây dựng chi tiết trong đề cương chi tiết học phần.

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: Là điểm được giảng viên thực hiện bằng các hình thức kiểm tra như: kiểm tra miệng, kiểm tra viết, bài tập hoặc các hình thức khác. Số lượng điểm kiểm tra thường xuyên: Học phần có 1 tín chỉ: không có điểm kiểm tra thường xuyên; học phần có 2 - 3 tín chỉ: có 1 điểm kiểm tra thường xuyên; học phần có 4 tín chỉ trở lên: có 2 điểm kiểm tra thường xuyên.

- Điểm giữa học phần: Là điểm của bài kiểm tra giữa học phần (có thể kiểm tra viết, trắc nghiệm hoặc bài tập vận dụng...). Các giảng viên ra đề, tổ chức kiểm tra và chấm bài kiểm tra giữa học phần. Nhà trường khuyến khích các bộ môn tổ chức kiểm tra giữa học phần cho sinh viên các lớp cùng học 1 học phần trong học kỳ để tăng tính khách quan, công bằng trong việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

- Điểm thi kết thúc học phần: Là điểm đánh giá cuối học phần. Hình thức đánh giá, phương pháp đánh giá như phê duyệt trong đề cương chi tiết học phần.

- Cách tính điểm học phần:

$$\text{Điểm học phần} = \frac{2A + 3B + 5C}{10}$$

trong đó: A là điểm thường xuyên

B là điểm giữa học phần

C là điểm thi kết thúc học phần

Các điểm đánh giá được tính theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân.

b) Đối với các học phần thực hành:

- Điểm học phần gồm điểm ý thức học tập và điểm thực hành. Mỗi tín chỉ phải có ít nhất 03 điểm thực hành. Điểm học phần là trung bình cộng của điểm ý thức học tập và điểm các bài thực hành, được làm tròn đến một chữ số thập phân.

Bảng điểm học phần thực hành phải có đủ chữ ký của giảng viên, trưởng môn, trưởng khoa giảng dạy và được nộp về Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học đối với hình thức đào tạo chính quy, nộp về Khoa Giáo dục thường xuyên đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học.

c) Việc đánh giá điểm thường xuyên, điểm giữa học phần, điểm học phần thực hành do giảng viên giảng dạy trực tiếp đánh giá. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá được thể hiện trong đề cương chi tiết của học phần.

2. Sinh viên vắng mặt trong buổi kiểm tra, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được giảng viên tổ chức kiểm tra, đánh giá ở một đợt khác; trong trường hợp này, điểm kiểm tra, đánh giá được tính điểm lần đầu.

3. Một hoặc nhiều điểm thành phần của một học phần có thể được đánh giá theo hình thức trực tuyến. Hình thức đánh giá này được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần. Hiệu trưởng có quy định cụ thể trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác.

4. Điểm học phần được xếp loại theo thang điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản này.

a) Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

A: từ 8,5 đến 10,0;

B: từ 7,0 đến 8,4;

C: từ 5,5 đến 6,9;

D: từ 4,0 đến 5,4.

b) Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

P: từ 5,0 trở lên.

c) Loại không đạt:

F: dưới 4,0.

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

5. Tổ chức thi kết thúc học phần

a) Cuối mỗi học kỳ, Trường tổ chức một kỳ thi chính và nếu có điều kiện, tổ chức thêm một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho những sinh viên không tham dự kỳ thi chính hoặc có học phần bị điểm F ở kỳ thi chính và được tổ chức sớm nhất là hai tuần sau kỳ thi chính.

b) Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần là ít nhất 2/3 ngày cho một tín chỉ. Thời gian làm bài thi được quy định như sau:

Khối lượng kiến thức	Thời gian làm bài thi		Ghi chú
	Đề tự luận	Đề trắc nghiệm	
1 tín chỉ	60 phút	30 phút trở lên	Nếu kết hợp thi trắc nghiệm và tự luận thì thời gian thi tính theo đề tự luận
2 tín chỉ	90 phút		
3 tín chỉ trở lên	120 phút	60 phút trở lên	

c) Sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có 80% số giờ trở lên học trên lớp;
- Không vi phạm kỷ luật học tập, nội quy của Trường từ mức cảnh cáo trở lên;
- Đóng học phí đầy đủ và đúng thời gian theo quy định.

d) Sinh viên không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần ở học phần nào thì phải nhận điểm F ở học phần đó và sinh viên phải đăng ký học lại.

đ) Sinh viên vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu không có lý do chính đáng thì phải nhận điểm 0 ở bài thi kết thúc học phần. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi chính (được khoa quản lý sinh viên xác nhận) sẽ được dự thi ở kỳ thi phụ ngay sau đó. Điểm thi kết thúc học phần được tính là điểm thi lần đầu.

Trường hợp không có kỳ thi phụ, sinh viên phải dự thi tại các kỳ thi kết thúc học phần ở các học kỳ sau hoặc học kỳ phụ.

e) Chậm nhất 03 ngày sau khi kết thúc việc giảng dạy học phần (theo thời khóa biểu), giảng viên báo cáo kết quả giảng dạy và điều kiện dự thi kết thúc học phần kèm điểm thường xuyên và giữa học phần trình trưởng môn và lãnh đạo khoa, bộ môn phê duyệt và công bố cho sinh viên. 01 bản báo cáo và điều kiện dự thi được lưu tại đơn vị tổ chức thi; 01 bản nộp về Phòng Quản lý chất lượng; bản gốc nộp về Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học đối với hình thức đào tạo chính quy, nộp về Khoa Giáo dục thường xuyên đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học.

g) Phòng Quản lý chất lượng phối hợp với các khoa, bộ môn trong việc tổ chức thi kết thúc học phần.

6. Thi lại, học lại và học cải thiện điểm:

a) Sinh viên có học phần bị điểm F được thi lại bài thi kết thúc học phần 01 lần, trừ trường hợp quy định trong điểm d, khoản 5 Điều này. Điểm học phần sau khi thi lại, đánh giá lại không quá điểm C;

b) Sinh viên sau khi thi lại, đánh giá lại nếu có điểm học phần là điểm F thì phải đăng ký học lại như quy định ở khoản 2, khoản 3 Điều 3 của Quy chế này; điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần;

c) Ngoài trường hợp quy định tại điểm a) và điểm b) trong khoản này, sinh viên được quyền đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Điểm học phần được lấy điểm cao nhất trong các lần học;

Thủ tục đăng ký học lại, học cải thiện điểm học phần giống như đối với một học phần mới.

7. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi kết thúc học phần

a) Đề thi kết thúc học phần được xây dựng trên cơ sở chuẩn đầu ra của học phần, phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình và với chuẩn đầu ra của học phần. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định của Hiệu trưởng. Đối với các học phần chưa có ngân hàng đề thi, Hiệu trưởng giao cho Trưởng các khoa, bộ môn trực thuộc và Trưởng các bộ môn hợp phân công giảng viên ra đề thi kết

thức học phần đảm bảo nguyên tắc: mỗi học phần được ra 3 đề thi kèm đáp án và mỗi giảng viên ra không quá 2 đề, trường hợp đặc biệt không có đủ giảng viên ra đề trường các đơn vị báo cáo để Hiệu trưởng quyết định.

b) Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, bài tập nhóm hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Hiệu trưởng phê duyệt các hình thức thi thích hợp cho từng học phần trên cơ sở đề xuất của trưởng các khoa, bộ môn, Trưởng phòng Quản lý chất lượng và được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết học phần.

c) Chấm thi kết thúc học phần do 02 giảng viên thực hiện. Với hình thức thi vấn đáp, điểm thi phải được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thi các giảng viên chấm thi trình trưởng bộ môn hoặc trưởng khoa quyết định.

d) Điểm thi kết thúc học phần phải ghi theo mẫu thống nhất của Trường, có chữ ký của giám khảo và cán bộ Phòng Quản lý chất lượng theo quy định.

Bảng điểm thi kết thúc học phần được đơn vị tổ chức thi lập thành 03 bản. 01 bản lưu tại khoa/bộ môn tổ chức thi; 01 bản gửi Phòng Quản lý chất lượng. Bảng điểm gốc được nộp về Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học đối với hình thức đào tạo chính quy, về Khoa Giáo dục thường xuyên đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học chậm nhất 01 tuần sau khi kết thúc chấm thi học phần.

đ) Bản gốc bảng điểm học phần được lưu tại Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học đối với hình thức đào tạo chính quy, tại Khoa Giáo dục thường xuyên đối với hình thức vừa làm vừa học; 01 bản lưu tại Phòng Quản lý chất lượng; 01 bản lưu tại đơn vị tổ chức thi và 01 bản lưu tại đơn vị quản lý sinh viên.

8. Thực hiện và đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp

a) Sinh viên được đăng ký làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp hoặc học thêm một số học phần chuyên môn được quy định trong chương trình. Việc làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp hoặc học thêm một số học phần chuyên môn được quy định trong chương trình được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp: Những sinh viên được xếp trình độ năm thứ 3 có điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 7,50 trở lên (trong thang điểm 10) bắt buộc phải làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; những sinh viên có điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 7,00 đến dưới 7,50 được đăng ký làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp và được nhà trường xem xét cho làm khóa luận tốt nghiệp nếu có giảng viên hướng dẫn.

- Học một số học phần chuyên môn thay thế: Sinh viên không làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn sao cho tổng số tín chỉ của các học phần tương đương với số tín chỉ của đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp

- Việc đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp có thể thực hiện bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến;

- Hội đồng chấm đồ án, khóa luận của sinh viên có 5 thành viên trong đó có Chủ tịch Hội đồng, thư ký, ủy viên phản biện và ủy viên là người hướng dẫn. Danh sách thành viên Hội đồng do các bộ môn, khoa đề nghị (qua Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học với hệ chính quy, qua Khoa Giáo dục thường xuyên với hệ vừa làm vừa học) trình Hiệu trưởng phê duyệt;

- Điểm của đồ án, khóa luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân. Kết quả chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp được công bố chậm nhất là 3 tuần, kể từ ngày nộp đồ án, khóa luận tốt nghiệp về Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học với hệ chính quy, về Khoa Giáo dục thường xuyên với hệ vừa làm vừa học và Trung tâm thư viện - Thiết bị. Điểm đồ án, khóa luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học;

- Sinh viên có đồ án, khóa luận tốt nghiệp bị điểm F, phải đăng ký làm lại đồ án, khóa luận tốt nghiệp; hoặc phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn để thay thế;

- Việc đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp bằng hình thức trực tuyến phải được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học. Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

Điều 10. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

1. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ và từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khóa học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

2. Để tính điểm trung bình, điểm chữ của học phần được quy đổi về điểm số như sau:

A quy đổi thành 4;

B quy đổi thành 3;

C quy đổi thành 2;

D quy đổi thành 1;

F quy đổi thành 0.

3. Những học phần không nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo không được tính vào các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

4. Điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung năm học, điểm trung bình tích lũy được tính theo công thức dưới đây và được làm tròn đến một chữ số thập phân.

$$A = \frac{\sum_{i=1}^N a_i \cdot n_i}{\sum_{i=1}^N n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung năm học hoặc điểm trung bình tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i ;

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i ;

5. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

- Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;
- Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
- Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;
- Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
- Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;
- Dưới 1,0: Kém.

6. Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- a) Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- b) Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
- c) Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;
- d) Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;

Điều 11. Xử lý kết quả học tập theo tín chỉ

1. Cuối mỗi học kỳ chính, sinh viên bị cảnh báo học tập nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

- a) Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng kí học trong học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa học vượt quá 24;
- b) Điểm trung bình học kỳ đạt dưới 0,8 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,0 đối với các học kỳ tiếp theo;
- c) Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,2 đối với sinh viên trình độ năm thứ nhất, dưới 1,4 đối với sinh viên trình độ năm thứ hai, dưới 1,6 đối với sinh viên trình độ năm thứ ba dưới 1,8 đối với sinh viên các năm tiếp theo.

2. Sinh viên bị buộc thôi học trong các trường hợp sau:

- a) Bị cảnh báo kết quả học tập hai lần liên tiếp hoặc quá 4 lần cảnh báo kết quả học tập trong toàn khóa học;
- b) Thời gian học tập vượt quá giới hạn theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

3. Không sử dụng điểm của các học phần giáo dục quốc phòng-an ninh và giáo dục thể chất khi tính điểm trung bình chung.

4. Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học, Khoa Giáo dục thường xuyên phối hợp với các khoa quản lý chương trình rà soát và thông báo tới các sinh viên thuộc diện cảnh báo học tập. Cố vấn học tập có trách nhiệm tư vấn cho sinh viên đăng ký học các học phần để đáp ứng đúng tiến độ của chương trình đào tạo.

5. Chậm nhất một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học Trường sẽ thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú. Trường hợp tại Trường hoặc tại những cơ sở đào tạo khác có các chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc có các chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng thì những sinh viên thuộc diện bị thôi học quy định tại khoản 2 của Điều này, được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đó và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ khi học ở các chương trình mới này. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp bị buộc thôi học cụ thể trên cơ sở đề xuất của

Trường phòng Đào tạo - Quản lý khoa học đối với hệ đào tạo hệ chính quy và của trường Khoa Giáo dục thường xuyên đối với hệ đào tạo hệ vừa làm vừa học.

Điều 12. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được Trường xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

2. Hội đồng xác định khối lượng học tập của Trường xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

- a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;
- b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;
- c) Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

3. Việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của Trường. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo.

Điều 13. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp

1. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
- c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

2. Vào thời điểm kết thúc năm học, Trường tổ chức xét tốt nghiệp cho sinh viên. Trường hợp sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp nhưng trước hoặc sau thời điểm xét tốt nghiệp phải làm đơn xin xét tốt nghiệp có xác nhận của khoa quản lý sinh viên gửi về Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học đối với đào tạo hệ chính quy, và về Khoa Giáo dục thường xuyên đối với hệ vừa làm vừa học để trình Hiệu trưởng quyết định.

3. Những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp được Hiệu trưởng ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trong thời hạn 03 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ với Trường.

4. Hạng tốt nghiệp được xác định căn cứ vào điểm trung bình tích lũy toàn khóa được quy định tại khoản 5 Điều 10 của Quy chế này, trong đó, hạng tốt nghiệp của sinh viên có điểm trung bình tích lũy loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;
- b) Sinh viên đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

5. Sinh viên không tốt nghiệp nếu có nhu cầu sẽ được cấp chứng nhận về các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo của Trường.

6. Sinh viên đã hết thời gian học tập theo quy định ở khoản 5 Điều 2 nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần Giáo dục quốc phòng - an

ninh hoặc Giáo dục thể chất hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, công nghệ thông tin, trong thời hạn 03 năm tính từ khi thôi học được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

7. Sinh viên đã hết thời gian học chính quy được xem xét chuyển qua học hình thức vừa làm vừa học của chương trình tương ứng (nếu có) của Trường nếu còn trong thời gian học tập theo quy định đối với hình thức đào tạo chuyển đến và được bảo lưu công nhận kết quả học tập đã tích lũy đối với hình thức chuyển đến theo quy định.

CHƯƠNG IV

NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Điều 14. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Sinh viên được xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

- a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;
- b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế;
- c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;
- d) Vì lý do cá nhân khác nhưng đã phải học tối thiểu 01 học kỳ ở Trường và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

3. Thủ tục giải quyết nghỉ học tạm thời, tiếp nhận nhập học trở lại:

a) Sinh viên có nhu cầu nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học phải gửi đơn xin nghỉ học tạm thời có xác nhận của khoa, bộ môn quản lý sinh viên, kèm theo các giấy tờ hợp lệ khác (nếu có) trình Hiệu trưởng (qua Phòng Chính trị và Công tác học sinh, sinh viên) xem xét quyết định. Thời gian nghỉ học tạm thời của sinh viên được xác định rõ trong quyết định nghỉ học tạm thời của Trường.

b) Sinh viên nghỉ học tạm thời khi muốn trở lại học tiếp tại Trường phải viết đơn có xác nhận của chính quyền địa phương nơi sinh viên cư trú kèm theo Quyết định cho nghỉ học tạm thời trình Hiệu trưởng (qua Phòng Chính trị và Công tác học sinh, sinh viên) ít nhất hai tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

c) Quá 30 ngày kể từ ngày hết hạn nghỉ học tạm thời sinh viên không làm thủ tục tiếp tục học xem như không có nhu cầu học và tự ý bỏ học.

4. Sinh viên được xin thôi học vì lý do cá nhân trong quá trình học tập tại Trường, trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật. Thủ tục giải quyết thôi học như thủ tục nghỉ học tạm thời được quy định tại điểm a khoản 3 Điều này. Sinh viên thôi học được bảo lưu và cấp chứng nhận (nếu có nhu cầu) về các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo đã học. Kết quả học tập của sinh viên được bảo lưu không quá thời gian tối đa của chương trình đào tạo. Những sinh viên này muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác.

Điều 15. Chuyển ngành đào tạo, Chuyển hình thức đào tạo

1. Chuyển ngành đào tạo

a) Trong quá trình học tập, nếu sinh viên có nguyện vọng được xem xét chuyển sang học một ngành đào tạo khác thì tại thời điểm xem xét phải hội đủ các điều kiện sau:

- Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa; không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này;

- Điểm trung bình chung tích lũy đạt mức trung bình trở lên;

- Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của ngành chuyển đến trong cùng khóa tuyển sinh;

- Ngành chuyển đến còn chỉ tiêu tiếp nhận sinh viên hoặc chưa vượt quá năng lực đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Sinh viên hội đủ các điều kiện quy định có nguyện vọng chuyển ngành gửi đơn có xác nhận của khoa đào tạo trình Hiệu trưởng thông qua Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học đối với hệ đào tạo chính quy, và Khoa Giáo dục thường xuyên đối với đào tạo hệ vừa làm vừa học xem xét quyết định.

c) Kết quả học tập của sinh viên ở chương trình cũ sẽ được bảo lưu và xem xét chuyển đổi sang chương trình mới đối với những học phần có cùng thời lượng học tập, nội dung, mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, chuẩn kiến thức khi đối sánh 2 chương trình đào tạo.

d) Thời gian đã học ở chương trình chuyển đi được tính vào thời gian tối đa hoàn thành tiến trình học tập của sinh viên tại Trường theo khoản 5 Điều 2 Quy chế này.

2. Chuyển hình thức đào tạo

a) Trong quá trình học tập nếu sinh viên có nguyện vọng được xem xét chuyển từ đào tạo theo hình thức chính quy sang hình thức vừa làm vừa học thì tại thời điểm xem xét phải còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến.

b) Sinh viên có nguyện vọng chuyển hình thức đào tạo phải làm đơn trình Hiệu trưởng thông qua Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học.

c) Kết quả học tập của sinh viên ở chương trình đào tạo theo hình thức chính quy sẽ được bảo lưu sang hình thức đào tạo mới.

d) Thời gian đã học ở hình thức chính quy được tính vào thời gian tối đa hoàn thành tiến trình học tập của khóa học ở hình thức đào tạo mới.

Điều 16. Chuyển cơ sở đào tạo

1. Sinh viên của các cơ sở giáo dục đại học khác được xét chuyển vào Trường nếu thỏa mãn các điều kiện sau đây:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh của Trường;

c) Ngành chuyển đến của Trường còn chỉ tiêu tiếp nhận sinh viên hoặc chưa vượt quá năng lực đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được Hiệu trưởng trường xin chuyển đi chấp thuận.

2. Sinh viên hội đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này có nguyện vọng chuyển vào Trường gửi đơn trình Hiệu trưởng (qua Phòng Chính trị và Công tác học sinh, sinh viên) xem xét quyết định vào trước mỗi học kỳ.

3. Kết quả học tập của sinh viên ở trường chuyển đi sẽ được xem xét chuyển đổi sang chương trình đào tạo mới ở Trường đối với các học phần có cùng thời lượng học

tập, nội dung, mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, chuẩn kiến thức khi đối sánh 2 chương trình đào tạo.

4. Thời gian đã học ở trường chuyên đi được tính vào thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo của sinh viên tại Trường theo khoản 5 Điều 2 Quy chế này.

5. Sinh viên chuyển đi khỏi Trường ngoài thỏa mãn điều kiện tại điểm a Khoản 1 Điều này và phải hoàn tất các nghĩa vụ tài chính, thủ tục theo quy định của Trường và được sự đồng ý của Hiệu trưởng.

Điều 17. Trao đổi sinh viên và hợp tác trong đào tạo

1. Căn cứ vào quy định về việc công nhận lẫn nhau về quy trình đào tạo, nội dung đào tạo và giá trị của tín chỉ, Trường cho phép sinh viên được học một số học phần tại cơ sở đào tạo khác và ngược lại (sau đây gọi là trao đổi sinh viên).

2. Nếu được Hiệu trưởng của hai cơ sở đào tạo đồng ý, sinh viên có thể đăng ký thực hiện học một số học phần tại cơ sở đào tạo khác với số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở đào tạo khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

3. Trong hợp tác đào tạo giữa Trường với các cơ sở đào tạo khác, việc đánh giá và công nhận lẫn nhau số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở phối hợp đào tạo khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

4. Điều kiện trao đổi sinh viên, hợp tác đào tạo, việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên khi thực hiện chương trình đào tạo theo quy định của Trường.

Điều 18. Học cùng lúc hai chương trình

1. Sinh viên có thể đăng ký học thêm các học phần của một chương trình khác, ngành khác khi điều kiện của Trường cho phép, nhưng chỉ được hưởng các quyền lợi chính thức và được xem xét công nhận tốt nghiệp chương trình thứ hai khi đã đăng ký thành công học chương trình thứ hai theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên được đăng ký học chương trình thứ hai sớm nhất khi đã được xếp trình độ năm thứ hai của chương trình thứ nhất. Tại thời điểm đăng ký, sinh viên phải đáp ứng 01 trong 02 điều kiện sau:

a) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh;

b) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại trung bình và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh.

3. Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình tích lũy của chương trình thứ nhất đạt dưới điểm trung bình hoặc thuộc diện cảnh báo kết quả học tập thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo; sinh viên sẽ bị loại khỏi danh sách đã đăng ký học chương trình thứ hai.

4. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được công nhận kết quả của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

5. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và đã đăng kí muộn nhất 02 năm trước thời điểm xét tốt nghiệp chương trình thứ hai.

6. Hàng năm, căn cứ vào thực tế, Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học tham mưu lãnh đạo trường về kế hoạch đào tạo chương trình thứ hai. Các cố vấn học tập có trách nhiệm tư vấn cho sinh viên về việc học chương trình thứ hai, rà soát các điều kiện học chương trình hai theo quy định và ký xác nhận đơn cho người học. Sinh viên nộp đơn về Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học. Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học tập hợp, đề xuất thành lập Hội đồng xác định khối lượng và kế hoạch học tập trình Hiệu trưởng quyết định. Điều kiện tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp chương trình thứ hai được thực hiện theo Điều 13 của Quy chế này.

Điều 19. Học liên thông đối với người có văn bằng khác

1. Người đã tốt nghiệp các trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp được dự tuyển và học liên thông lên trình độ đại học theo quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và đề án tuyển sinh của Trường.

2. Người đã tốt nghiệp đại học được dự tuyển và học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học của Trường, đối với các ngành đã tuyển sinh được tối thiểu 03 khóa theo ngành đào tạo và hình thức đào tạo mà người học lựa chọn.

3. Người học liên thông thực hiện chương trình đào tạo và đăng ký học tập theo kế hoạch chung như các sinh viên khác cùng hình thức đào tạo. Trên cơ sở công nhận và chuyển đổi tín chỉ, sinh viên được miễn trừ các học phần tương ứng với những khối lượng học tập đã tích lũy theo quy định tại Điều 12 của Quy chế này.

4. Việc quy định điều kiện, thủ tục tiếp nhận học liên thông được quy định trong quy chế tuyển sinh của Trường. Hiệu trưởng có quy định riêng việc công nhận, chuyển đổi tín chỉ và miễn trừ học phần cho sinh viên liên thông.

Điều 20. Xử lý vi phạm đối với sinh viên

1. Sinh viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm theo các quy định của Quy chế thi tốt nghiệp Trung học phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Người học sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, hủy bỏ.

CHƯƠNG V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm của Ban Giám hiệu

1. Căn cứ Quy chế này và các quy định khác có liên quan, Hiệu trưởng hoặc ủy quyền cho Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo:

a) Ban hành Quyết định tổ chức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học, đào tạo liên thông, liên kết đào tạo (nếu có) bảo đảm đầy đủ các yêu cầu của Quy chế này và các quy định khác có liên quan. Quyết định tổ chức đào tạo phải nêu rõ: tên ngành đào tạo, hình thức đào tạo, đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, địa điểm đào tạo, cơ sở phối hợp đào tạo và các thông tin cần thiết khác.

b) Chỉ đạo các đơn vị và cá nhân có liên quan trong Trường tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Quy chế đào tạo trình độ đại học, đảm bảo các hoạt động đào tạo đạt chất lượng, hiệu quả cao.

c) Chỉ đạo tham mưu xây dựng và ban hành các quy trình, thủ tục, hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo trình độ đại học (nếu có).

d) Chỉ đạo tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Quy chế đào tạo trình độ đại học; việc thực hiện chương trình, kế hoạch đào tạo của các đơn vị trong Trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 22. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Trường

1. Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học:

a) Là đầu mối chủ trì tổ chức hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị và cá nhân trong trường triển khai thực hiện Quy chế này trong các hoạt động đào tạo của Trường;

b) Tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành các Quyết định về tổ chức đào tạo theo hình thức chính quy;

c) Phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu xây dựng và trình Hiệu trưởng xem xét, ban hành các quy trình, thủ tục, hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo trình độ đại học (nếu có);

c) Hàng tuần, hàng tháng, báo cáo cáo tình hình triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch năm học và việc thực hiện Quy chế này về Ban Giám hiệu theo quy định.

2. Khoa Giáo dục thường xuyên:

a) Tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành các Quyết định về tổ chức đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học;

b) Tổ chức phổ biến Quy chế này đến toàn thể sinh viên các lớp đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học;

c) Định kỳ hàng tuần, báo cáo tình hình thực hiện chương trình, kế hoạch đào tạo và việc thực hiện Quy chế này về Ban Giám hiệu theo quy định.

3. Phòng Chính trị và Công tác học sinh, sinh viên:

a) Tổ chức phổ biến cho sinh viên các quy định liên quan đến quá trình học tập, các quy định về nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên ngay đầu khóa học;

b) Chủ trì xây dựng, tham mưu ban hành và tổ chức thực hiện các quy trình, thủ tục có liên quan đến quá trình học tập của sinh viên tại Trường.

4. Phòng Quản lý chất lượng: Tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành các quy định, quy trình về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá học phần.

5. Phòng Tổ chức - Thanh tra: Phối hợp với Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học tham mưu công tác tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chương trình, kế hoạch đào tạo và tổ chức, quản lý đào tạo theo các quy định của Quy chế này của các đơn vị và cá nhân trong Trường.

6. Các khoa, bộ môn:

a) Tổ chức phổ biến Quy chế này đến toàn thể viên chức, người lao động và sinh viên do khoa quản lý; triển khai thực hiện các nội dung của Quy chế đào tạo trình độ đại học đảm bảo chất lượng, hiệu quả;

b) Hàng tuần, báo cáo tình hình thực hiện chương trình, kế hoạch đào tạo và việc thực hiện Quy chế đào tạo trình độ đại học của đơn vị về Ban Giám hiệu (qua phòng

Đào tạo - Quản lý khoa học với hình thức đào tạo chính quy, qua Khoa Giáo dục thường xuyên với hình thức vừa làm vừa học).

Điều 23. Chế độ báo cáo, lưu trữ, công khai thông tin

1. Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm:

a) Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học phối hợp với Khoa Giáo dục thường xuyên và Phòng Chính trị và Công tác học sinh, sinh viên tham mưu Hiệu trưởng báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về số liệu sinh viên tuyển mới, tốt nghiệp, thôi học và đang học trong năm, dự kiến tốt nghiệp trong năm sau, tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12 tháng; phân loại theo đối tượng đầu vào, ngành đào tạo, khóa đào tạo và hình thức đào tạo;

b) Khoa Giáo dục thường xuyên tham mưu Hiệu trưởng báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình hoạt động liên kết đào tạo của Trường.

2. Các phòng, khoa có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản an toàn các tài liệu liên quan tới công tác đào tạo theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường.

a) Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp cho sinh viên là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại Trường;

b) Tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo được lưu trữ, bảo quản trong suốt quá trình đào tạo;

c) Việc tiêu hủy tài liệu liên quan tuyển sinh, đào tạo hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

3. Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học và Khoa Giáo dục thường xuyên có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan công khai trên trang thông tin điện tử của Trường chậm nhất 45 ngày trước khi tổ chức đào tạo các loại văn bản sau:

a) Quy chế đào tạo và các quy định quản lý đào tạo có liên quan;

b) Quyết định mở ngành và các quyết định tổ chức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học, liên kết đào tạo, đào tạo liên thông đối với chương trình sẽ tổ chức đào tạo;

c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Các minh chứng về việc các chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

đ) Thông báo tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh hiện hành;

e) Các minh chứng về việc đáp ứng các yêu cầu tối thiểu đối với liên kết đào tạo vừa làm vừa học theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 5 của Quy chế này.

Điều 24. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này được áp dụng đối với các khóa tuyển sinh từ tháng 9 năm 2021.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các đơn vị và cá nhân có liên quan tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Quy chế này. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh cần bổ sung, chỉnh sửa, các đơn vị phản ánh bằng văn bản về Ban Giám hiệu (qua phòng Đào tạo - Quản lý khoa học) để xem xét, quyết định, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

1.1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Giáo dục Tiểu học (GDTH) trình độ Đại học Trường Đại học Hoa Lư (ĐHHL) được ban hành và sử dụng để đào tạo cử nhân Giáo dục Tiểu học từ năm 2016. CTĐT được xây dựng trên cơ sở chương trình khung giáo dục đại học của Bộ Giáo dục & Đào tạo; các quy định xây dựng chương trình chuyên đổi từ niên chế sang học chế tín chỉ của trường ĐHHL và tham khảo các chương trình cùng ngành của các trường đại học trong và ngoài nước. Chương trình được thiết kế với 140 tín chỉ trong 4 năm đào tạo.

Năm 2018, CTĐT được cải tiến theo hướng tích hợp một số học phần, đồng thời giảm số tín chỉ khối giáo dục đại cương, tăng số tín chỉ thực hành trong các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Do đó, chương trình đã giảm xuống còn 129 tín chỉ.

Năm 2019, CTĐT được chỉnh sửa theo công văn hướng dẫn số 3056/BGDĐT-GDĐH ngày 19/7/2019 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về chương trình, giáo trình các môn Lý luận chính trị. Chương trình được điều chỉnh với thời lượng 130 tín chỉ. Chuẩn đầu ra của CTĐT đã được xây dựng theo hướng có thể đo lường được; nội dung và phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá của các học phần được cập nhật và cải tiến để giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra đã công bố.

Năm 2022, CTĐT được cập nhật, chỉnh sửa theo quy định của thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục & Đào tạo, hướng tới đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học và hội nhập quốc tế. Chương trình được thiết kế với 130 tín chỉ bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp; trong đó, các học phần bắt buộc và học phần tự chọn được xây dựng và sắp xếp theo lộ trình hợp lý, khoa học nhằm tạo điều kiện tốt nhất để sinh viên có thể hoàn thành hiệu quả kế hoạch học tập với đầy đủ kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm phục vụ cho công tác giảng dạy sau khi tốt nghiệp.

Năm 2025, CTĐT tiếp tục được rà soát, chỉnh sửa theo quy định của Quyết định số 4247/QĐ-BGDĐT ngày 12/12/2023 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc phê duyệt Đề án “Đưa việc giảng dạy nội dung về giới, bình đẳng giới vào chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và trình độ đại học giai đoạn 2024-2030”; Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn cơ sở giáo dục đại học;... Đồng thời, CTĐT được cập nhật, bổ sung thêm nội dung về phòng, chống tham nhũng, quyền con người, chuyển đổi số,... Ngoài ra, trong quá trình rà soát, cập nhật và phát triển, CTĐT tiếp tục lấy ý kiến các bên liên quan và thực hiện chỉnh sửa theo Kế hoạch số 191/KH-ĐHHL ngày 31/8/2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHHL về việc cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài các CTĐT. Chương trình được điều chỉnh với thời lượng 133 tín chỉ.

1.2. Thông tin chung

- Tên ngành đào tạo:

+ Tên tiếng Việt: Giáo dục Tiểu học

+ Tên tiếng Anh: Primary Education

- Mã ngành đào tạo: 7140202
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 04 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
- + Tiếng Việt: Cử nhân Giáo dục Tiểu học
- + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Primary Education
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Sư phạm Tiểu học - Mầm non
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Hoa Lư
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Ngôn ngữ sử dụng: Tiếng Việt
- Thông tin tuyển sinh:
- + Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh trên cả nước có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.
- + Phương thức tuyển sinh: Theo đề án tuyển sinh của Trường Đại học Hoa Lư công bố hàng năm, bao gồm: xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của BGD&ĐT, xét kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia, xét học bạ, và phương án tuyển sinh khác (nếu có).
- Chuẩn đầu vào:
- + Đã tốt nghiệp THPT hoặc trình độ tương đương;
- + Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường Đại học Hoa Lư;
- + Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.
- Điều kiện tốt nghiệp:
- + Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- + Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
- + Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

2. Mục tiêu chương trình đào tạo

2.1. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Hoa Lư

Toàn diện

Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe tốt; có kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp vững vàng; có năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ; thích ứng nhanh với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ cộng đồng và trách nhiệm với xã hội.

Sáng tạo

Đào tạo người học có tư duy sáng tạo, có đủ năng lực và trình độ để tạo ra giá trị mới đáp ứng nhu cầu xã hội, phục vụ phát triển kinh tế- xã hội của địa phương và đất nước.

Nhân văn

Đào tạo người học có lối sống chân thật, tình cảm, độ lượng, vị tha, khoan dung; có tinh thần yêu nước, yêu quê hương, độc lập, tự chủ, tự cường...

Triết lý giáo dục của trường ĐHHL là Toàn diện, Sáng tạo, Nhân văn được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT và được thể hiện ở Bảng 1:

Bảng 1. Triết lý giáo dục của Trường ĐHHL được chuyển tải vào CTĐT

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học			Triết lý giáo dục của Trường ĐHHL		
			Toàn diện	Sáng tạo	Nhân văn
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Kiến thức giáo dục đại cương	1. Khoa học chính trị và pháp luật			
		Triết học Mác – Lênin	x		x
		Kinh tế chính trị Mác – Lênin	x	x	x
		Chủ nghĩa xã hội khoa học	x		x
		Tư tưởng Hồ Chí Minh	x	x	x
		Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	x		x
		Pháp luật đại cương	x		x
		QLHCNN và QL ngành GD và ĐT	x		x
		2. Khoa học xã hội - nhân văn			
		Tâm lý học đại cương	x		x
		Giáo dục học đại cương	x		x
		Phương pháp NCKH	x		
		Cơ sở văn hoá Việt Nam	x		x
		Lịch sử văn minh thế giới	x		x
		3. Ngoại ngữ, tin học			
		Tiếng Anh 1	x		
		Tiếng Anh 2	x		
		Tiếng Anh 3	x		
		Tin học	x		
		4. Giáo dục thể chất*	x		
		Giáo dục thể chất 1*	x		
		Giáo dục thể chất 2*	x		
		Giáo dục thể chất 3*	x		
		5. Giáo dục Quốc phòng*			
		Giáo dục Quốc phòng và An ninh*			
	Kiến thức cơ sở ngành	Sinh lí học trẻ em lứa tuổi tiểu học	x		x
		Tâm lý học tiểu học	x		x
		Giáo dục học tiểu học	x		x
		Giáo dục hòa nhập trong trường tiểu học	x		x
		Đánh giá trong giáo dục tiểu học	x		x
		Ứng dụng CNTT trong dạy học ở tiểu học	x		x

		Văn học	x		x
		Tiếng Việt 1	x	x	x
		Tiếng Việt 2	x	x	x
		Toán học 1	x	x	
		Toán học 2	x	x	
		Toán học 3	x	x	
		Cơ sở Tự nhiên - Xã hội ở tiểu học	x	x	
	Kiến thức ngành	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 1	x	x	x
		PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 2	x	x	x
		PPDH Toán ở tiểu học 1	x	x	x
		PPDH Toán ở tiểu học 2	x	x	x
		PPDH Tự nhiên - Xã hội ở tiểu học	x	x	x
		Hoạt động trải nghiệm ở tiểu học	x	x	x
		Đạo đức và PPDH Đạo đức ở tiểu học	x	x	x
		Công nghệ và PPDH Công nghệ ở tiểu học	x	x	x
		Âm nhạc và PPDH Âm nhạc ở tiểu học	x	x	x
		Mĩ thuật và PPDH Mỹ thuật ở tiểu học	x	x	x
		Tiếng Anh chuyên ngành Giáo dục Tiểu học	x	x	x
		Phát triển chương trình Giáo dục Tiểu học	x	x	x
		Rèn kĩ năng sử dụng tiếng Việt	x	x	x
		Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Tiếng Việt ở TH	x	x	x
		Cảm thụ văn học	x	x	x
		Thi pháp văn học thiếu nhi	x	x	x
		Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học	x	x	x
		Thực hành giải toán ở tiểu học	x	x	
		Phát triển kĩ năng giải toán cho học sinh tiểu học	x	x	
		Chuyên đề Toán tiểu học nâng cao	x	x	
		Thực hành phương pháp dạy học Toán ở tiểu học	x	x	x
		Dạy học phát triển năng lực môn Toán ở tiểu học	x	x	x
		Giáo dục môi trường trong trường tiểu học	x		x
		Tích hợp GDMT trong dạy học các môn TN-XH ở tiểu học	x	x	x
		Dạy học ở tiểu học theo phương pháp BTNB			
		Dạy học phát triển năng lực môn TN-XH, KH ở	x	x	x

		tiểu học			
		Dạy học phát triển năng lực môn LS-ĐL ở tiểu học	x	x	x
		Kĩ năng quản lí lớp ở tiểu học	x	x	x
		Chữ viết và rèn chữ viết ở tiểu học	x	x	x
		Giáo dục kĩ năng sống cho HS tiểu học	x	x	x
		Giao tiếp sư phạm	x	x	x
		Quản lí trong giáo dục tiểu học	x	x	x
	Thực hành, thực tập và tốt nghiệp	Công tác Đội TNTP HCM và Sao nhi đồng	x	x	x
		Thực hành sư phạm thường xuyên 1		x	x
		Thực hành sư phạm thường xuyên 2		x	x
		Thực hành sư phạm thường xuyên 3		x	x
		Thực tập sư phạm 1		x	x
		Thực tập sư phạm 2		x	x
		Khóa luận tốt nghiệp	x	x	x
Hoạt động ngoại khóa	Thanh niên tình nguyện				x
	Hiến máu nhân đạo				x
	Tiếp sức mùa thi				x
	Hoạt động từ thiện: tặng quà gia đình chính sách, HS nghèo vượt khó, TT bảo trợ xã hội; HS vùng cao;...			x	x
	Học võ, khiêu vũ,...			x	x
	Giao lưu văn hóa, văn nghệ, TDTT,...			x	x
	Tham gia các câu lạc bộ (cầu lông, bóng đá, luyện chữ đẹp,...)			x	x
Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	PLO1.1	Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ, khoa học xã hội - nhân văn,... trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống	x		x
	PLO1.2	Vận dụng được các kiến thức tâm lí học, giáo dục học trong hoạt động dạy học, giáo dục ở Tiểu học	x		x
	PLO1.3	Phân tích được kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành trong hoạt động dạy học, giáo dục ở Tiểu học	x	x	x
	PLO2.1	Sử dụng được ngoại ngữ, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu trong hoạt động nghề nghiệp	x	x	x
	PLO2.2	Lập kế hoạch và tổ chức được các hoạt động dạy học, giáo dục và kiểm tra, đánh giá học sinh theo	x	x	x

	định hướng phát triển phẩm chất, năng lực, phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường, địa phương			
PLO2.3	Thiết kế và sử dụng đồ dùng, phương tiện dạy học phù hợp với thực tiễn nghề nghiệp	x	x	x
PLO2.4	Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phát triển chương trình GDTH	x	x	x
PLO2.5	Thể hiện năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề, năng lực nghiên cứu khoa học trong thực tiễn GDTH	x	x	x
PLO2.6	Thực hiện được các kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm,... trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống	x	x	x
PLO3.1	Làm việc độc lập; làm việc theo nhóm trong sự phân công, hợp tác và chia sẻ trách nhiệm; năng động, sáng tạo, khẳng định năng lực của bản thân	x	x	x
PLO3.2	Bảo vệ, chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn nghiệp vụ và có khả năng học tập suốt đời	x	x	x
PLO3.3	Thể hiện ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm trong học tập, cuộc sống và thực tiễn nghề nghiệp	x		x

2.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Giáo dục Tiểu học có phẩm chất, đạo đức của nhà giáo; có năng lực thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục và phát triển chương trình môn học ở Tiểu học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh; có năng lực tự học, tự bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học và thích ứng với những đổi mới của giáo dục tiểu học.

2.2.2. Mục tiêu cụ thể

Bảng 2. Các mục tiêu cụ thể của Chương trình đào tạo

Nội dung	Ký hiệu	Mục tiêu cụ thể
Về kiến thức	PO1	Có kiến thức cơ bản về các lĩnh vực khoa học chính trị và pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên và công nghệ,... ứng dụng vào việc giảng dạy và giáo dục học sinh tiểu học.
	PO2	Có kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục và các môn học tiểu học, áp dụng vào việc thiết kế và tổ chức các hoạt động giảng dạy, giáo dục học sinh tiểu học.
Về kỹ năng	PO3	Có khả năng sử dụng thành thạo kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp để thiết kế và tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục, đồng thời phát triển chương trình môn học

		ở tiểu học.
	PO4	Có khả năng sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu trong hoạt động nghề nghiệp.
	PO5	Có một số kỹ năng mềm, tư duy sáng tạo, khả năng nghiên cứu khoa học, khả năng truyền cảm hứng và thích ứng với những đổi mới của ngành.
Về mức tự chủ và trách nhiệm	PO6	Có năng lực tự chủ và trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn thuộc lĩnh vực GDTH.

3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Bảng 3. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra	Mô tả Chuẩn đầu ra	Mức năng lực
<i>Kiến thức</i>		
PLO1.1	Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ, khoa học xã hội - nhân văn,... trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.	K3
PI 1.1.1	Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.	K3
PI 1.1.2	Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ trong công việc, học tập và cuộc sống.	K3
PI 1.1.3	Liên hệ được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội - nhân văn vào hoạt động dạy học và giáo dục học sinh tiểu học.	K3
PLO1.2	Vận dụng được các kiến thức tâm lý học, giáo dục học trong hoạt động dạy học, giáo dục ở Tiểu học.	K3
PI 1.2.1	Áp dụng được những kiến thức tâm lý học trong hoạt động dạy học và giáo dục học sinh tiểu học.	K3
PI 1.2.2	Sử dụng được kiến thức giáo dục học trong xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục ở Tiểu học.	K3
PLO1.3	Phân tích được kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành trong hoạt động dạy học, giáo dục ở Tiểu học.	K4
PI 1.3.1	Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành trong dạy học, giáo dục và bồi dưỡng học sinh theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực.	K3
PI 1.3.2	Phân tích được kiến thức chuyên ngành trong dạy học, giáo dục và bồi dưỡng học sinh theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực.	K4
<i>Kỹ năng</i>		
PLO2.1	Sử dụng được ngoại ngữ, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu trong hoạt động nghề nghiệp.	S3
PI 2.1.1	Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.	S3

PI 2.1.2	Đạt trình độ công nghệ thông tin cơ bản, ứng dụng kiến thức, kỹ năng công nghệ thông tin để hoạt động hiệu quả trong môi trường số và sử dụng được một số phần mềm trong thiết kế các hoạt động dạy học, giáo dục ở Tiểu học.	S3
PLO2.2	Lập kế hoạch và tổ chức được các hoạt động dạy học, giáo dục và kiểm tra, đánh giá học sinh theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực, phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường, địa phương.	S4
PI 2.2.1	Lập được kế hoạch dạy học các môn học và các hoạt động giáo dục ở Tiểu học.	S4
PI 2.2.2	Tổ chức được các hoạt động dạy học, giáo dục ở Tiểu học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.	S3
PI 2.2.3	Thiết kế và sử dụng được một số công cụ để kiểm tra, đánh giá học sinh theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực.	S3
PLO2.3	Thiết kế và sử dụng đồ dùng, phương tiện dạy học phù hợp với thực tiễn nghề nghiệp.	S4
PI 2.3.1	Sử dụng được các phương tiện, thiết bị dạy học phù hợp, hiệu quả.	S3
PI 2.3.2	Thiết kế được một số đồ dùng dạy học các môn học ở Tiểu học.	S4
PLO2.4	Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phát triển chương trình GDTH.	S3
PI 2.4.1	Phân tích được nội dung, chương trình GDTH.	S3
PI 2.4.2	Thiết kế được kế hoạch phát triển chương trình các môn học và hoạt động giáo dục ở Tiểu học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh.	S3
PLO2.5	Thể hiện năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề, năng lực nghiên cứu khoa học trong thực tiễn GDTH.	S3
PI 2.5.1	Phát hiện được vấn đề nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục Tiểu học.	S2
PI 2.5.2	Đề xuất được các giải pháp sư phạm trong cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục và dạy học các môn học ở Tiểu học.	S3
PLO2.6	Thực hiện được các kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm,... trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.	S3
PI 2.6.1	Thể hiện khả năng thuyết trình, giao tiếp hiệu quả trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.	S3
PI 2.6.2	Xây dựng được kế hoạch làm việc nhóm và triển khai được các nhiệm vụ của nhóm.	S3
<i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i>		
PLO3.1	Làm việc độc lập; làm việc theo nhóm trong sự phân công, hợp tác và chia sẻ trách nhiệm; năng động, sáng tạo, khẳng định năng lực của bản thân.	A3

PI 3.1.1	Thể hiện được khả năng chủ động, thích ứng trong quá trình học tập, nghiên cứu và làm việc ở các môi trường khác nhau.	A3
PI 3.1.2	Chịu trách nhiệm với bản thân, với nhóm khi giải quyết vấn đề trong hoạt động học tập và nghề nghiệp.	A3
PLO3.2	Bảo vệ, chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn nghiệp vụ và có khả năng học tập suốt đời.	A3
PI 3.2.1	Đề xuất, đưa ra được các kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm cá nhân.	A2
PI 3.2.2	Xây dựng và thực hiện được kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu của nghề nghiệp.	A3
PLO3.3	Thể hiện ý thức tổ chức kỉ luật, tinh thần trách nhiệm trong học tập, cuộc sống và thực tiễn nghề nghiệp.	A4
PI 3.3.1	Thực hiện nghiêm túc các quy định về đạo đức nhà giáo; xây dựng môi trường học tập tích cực, an toàn, lành mạnh cho học sinh.	A4
PI 3.3.2	Tuân thủ nghĩa vụ và trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội, kết nối và phục vụ cộng đồng.	A4

Ghi chú: Mức năng lực được xác định theo thang đo được quy ước như sau:

- **Kiến thức (K):** K1: Biết/Nhớ; K2: Hiểu; K3: Áp dụng; K4: Phân tích/tổng hợp; K5: Đánh giá//Sáng tạo (Ref: Bloom, 1956; Anderson et al., 2001);

- **Kỹ năng (S):** S1: Nhận thức/Bắt chước; S2: Làm theo hướng dẫn/Vận dụng; S3: Thuần thục/Chính xác; S4: Thành thạo kỹ năng phức tạp, S5: Sáng tạo kỹ năng, kỹ xảo mới;

- **Thái độ/Mức tự chủ và trách nhiệm (A):** A1: Tiếp nhận; A2: Hồi đáp/Phản ứng; A3: Chấp nhận giá trị; A4: Tổ chức/Ứng xử (Ref: Krathwohl, Bloom & Masia, 1973).

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT được thể hiện trong Bảng 4

Bảng 4. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu đào tạo	Chuẩn đầu ra CTĐT											
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3
PO1	x											
PO2		x	x									
PO3					x	x						
PO4				x								
PO5							x	x	x			
PO6										x	x	x

Bảng 5. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia

TT	Kiến thức					Kĩ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC TN1	TC TN2	TC TN3	TC TN4
PLO1.1		x	x												
PLO1.2	x	x													
PLO1.3	x			x	x										
PLO2.1			x								x				

TT	Kiến thức					Kĩ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC TN1	TC TN2	TC TN3	TC TN4
PLO2.2				X	X	X		X	X	X		X	X	X	X
PLO2.3	X					X						X			
PLO2.4	X			X	X	X	X							X	
PLO2.5						X									
PLO2.6						X				X					
PLO3.1									X			X			
PLO3.2														X	
PLO3.3												X	X	X	X

Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học
(Trích từ Bảng mô tả Khung trình độ Quốc gia Việt Nam, kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.	KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.	TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.	KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.	

	KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	
--	---	--

Bảng 6. Quan hệ giữa CĐR CTĐT với Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông

Tiêu chí CĐR	TC1	TC2	TC3	TC4	TC5	TC6	TC7	TC8	TC9	TC10	TC11	TC12	TC13	TC14	TC15
PLO1.1	x	x					x	x	x	x	x	x	x		
PLO1.2							x	x	x	x	x	x	x		
PLO1.3					x		x								
PLO2.1														x	x
PLO2.2				x	x	x									
PLO2.3					x										
PLO2.4					x										
PLO2.5								x	x	x	x	x	x		
PLO2.6			x	x	x	x	x								x
PLO3.1	x	x	x	x	x	x		x	x	x					x
PLO3.2	x	x	x					x	x	x	x	x	x		
PLO3.3	x	x						x	x	x	x	x	x		

Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông

(Quy định Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông được ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo bao gồm 5 tiêu chuẩn và 15 tiêu chí)

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Mô tả tiêu chuẩn/Tiêu chí
Tiêu chuẩn 1	Phẩm chất nhà giáo: Tuân thủ các quy định và rèn luyện về đạo đức nhà giáo; chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ đồng nghiệp trong rèn luyện đạo đức và tạo dựng phong cách nhà giáo.
Tiêu chí 1	Đạo đức nhà giáo.
Tiêu chí 2	Phong cách nhà giáo.
Tiêu chuẩn 2	Phát triển chuyên môn nghiệp vụ: Nắm vững chuyên môn và thành thạo nghiệp vụ; thường xuyên cập nhật, nâng cao năng lực chuyên môn và nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.
Tiêu chí 3	Phát triển chuyên môn bản thân.
Tiêu chí 4	Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.
Tiêu chí 5	Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.
Tiêu chí 6	Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.
Tiêu chí 7	Tư vấn và hỗ trợ học sinh.

Tiêu chuẩn 3	Xây dựng môi trường giáo dục: Thực hiện xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh dân chủ, phòng, chống bạo lực học đường.
Tiêu chí 8	Xây dựng văn hóa nhà trường.
Tiêu chí 9	Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường.
Tiêu chí 10	Thực hiện và xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường.
Tiêu chuẩn 4	Phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội: Tham gia tổ chức và thực hiện các hoạt động phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong dạy học, giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh.
Tiêu chí 11	Tạo dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan.
Tiêu chí 12	Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện hoạt động dạy học cho học sinh.
Tiêu chí 13	Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh.
Tiêu chuẩn 5	Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc, ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục: Sử dụng được ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc, ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng các thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục.
Tiêu chí 14	Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc.
Tiêu chí 15	Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục.

4. Vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp CTĐT ngành GDTH có khả năng làm việc ở các vị trí sau:

- Giáo viên, cán bộ quản lý ở các trường tiểu học; có thể kiêm nhiệm công việc của Tổng phụ trách Đội và Sao nhi đồng.
- Giảng viên các cơ sở đào tạo giáo viên Tiểu học.
- Chuyên viên quản lý ở các trường học, phòng giáo dục, cơ sở giáo dục và đào tạo,...
- Đủ điều kiện để tiếp tục học tập và nghiên cứu các lĩnh vực thuộc chuyên ngành GDTH trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ theo qui định hiện hành.
- Có thể học thêm để chuyển đổi sang các công việc khác như làm việc ở thư viện, chăm sóc tâm lý học sinh tiểu học, tư vấn giáo dục,...

5. Nội dung chương trình đào tạo

5.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

Bảng 7. Mối quan hệ giữa các khối học phần với chuẩn đầu ra của CTĐT

Các khối học phần		Số TC	Tỷ lệ	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
				1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3
Giáo dục đại cương	Khoa học chính trị và pháp luật	16	12.0	x								x	x	x	x
	Khoa học xã hội – nhân văn	9	6.8	x	x						x	x	x	x	x
	Ngoại ngữ, tin học	11	8.3	x			x					x	x	x	x

Giáo dục chuyên nghiệp	<i>Cơ sở ngành</i>	31	23.3		x	x					x	x	x	x	x
	<i>Chuyên ngành</i>	44	33.1			x		x	x	x	x	x	x	x	x
	<i>Thực hành, thực tập và tốt nghiệp</i>	22	16.5			x		x		x	x	x	x	x	x
Tổng		133	100												

5.2. Danh sách học phần

TT	Mã HP	Tên học phần	Số giờ			
			Số TC	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm /Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá
1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		36			
1.1	Bắt buộc		34			
1.1.1	Khoa học chính trị và pháp luật		16			
1	010615001	Triết học Mác - Lênin	3 (3;0)	45	0	105
2	010615002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2 (2;0)	30	0	70
3	010615003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2;0)	30	0	70
4	010615004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (1.5;0.5)	22.5	15	62.5
5	010615005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2 (2;0)	30	0	70
6	010615020	Pháp luật đại cương	3 (3;0)	45	0	105
7	010615021	QLHCNN và QL ngành GD và ĐT	2 (2;0)	30	0	70
1.1.2	Khoa học xã hội - nhân văn		7			
8	010716001	Tâm lý học đại cương	2 (2;0)	30	0	70
9	010716004	Giáo dục học đại cương	3 (3;0)	45	0	105
10	010716002	Phương pháp NCKH	2 (2;0)	30	0	70
1.1.3	Ngoại ngữ, tin học		11			
11	010313001	Tiếng Anh 1	2 (1;1)	15	30	55
12	010313002	Tiếng Anh 2	3 (2;1)	30	30	90
13	010313003	Tiếng Anh 3	3 (2;1)	30	30	90
14	010314063	Tin học	3 (2;1)	30	30	90
1.1.4	Giáo dục thể chất*		3			
15	010116001	Giáo dục thể chất 1*	1 (0;1)	0	45	5
16	010116002	Giáo dục thể chất 2*	1 (0;1)	0	45	5
17	010116003	Giáo dục thể chất 3*	1 (0;1)	0	45	5
1.1.5	Giáo dục Quốc phòng*		165t			
18		Giáo dục Quốc phòng và An	165t			

		ninh*				
1.2	Tự chọn 1 (<i>Chọn 1 trong 2 HP sau</i>)		2			
19	010408021	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2 (2;0)	30	0	70
20	010204043	Lịch sử văn minh thế giới	2 (2;0)	30	0	70
2	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		97			
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		31			
21	010202218	Sinh lí học trẻ em lứa tuổi tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
22	010716005	Tâm lý học tiểu học	2 (2;0)	30	0	70
23	010716006	Giáo dục học tiểu học	2 (2;0)	30	0	70
24	010716010	Giáo dục hòa nhập trong trường tiểu học	2 (2;0)	30	0	70
25	010716008	Đánh giá trong giáo dục tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
26	010314002	ƯD CNTT trong DH ở tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
27	010203001	Văn học	3 (3;0)	45	0	105
28	010203002	Tiếng Việt 1	3 (2;1)	30	30	90
29	010203003	Tiếng Việt 2	3 (3;0)	45	0	105
30	010201079	Toán học 1	3 (3;0)	45	0	105
31	010201010	Toán học 2	2 (2;0)	30	0	70
32	010201011	Toán học 3	2 (2;0)	30	0	70
33	010202220	Cơ sở Tự nhiên - Xã hội ở tiểu học	3 (2;1)	30	30	90
2.2	Kiến thức chuyên ngành		44			
2.2.1	Bắt buộc		28			
34	010105001	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 1	2 (1;1)	15	30	55
35	010105002	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 2	2 (1;1)	15	30	55
36	010201078	PPDH Toán ở tiểu học 1	2 (2;0)	30	0	70
37	010201013	PPDH Toán ở tiểu học 2	2 (1;1)	15	30	55
38	010105003	PPDH Tự nhiên - Xã hội ở tiểu học	3 (2;1)	30	30	90
39	010716007	Hoạt động trải nghiệm ở tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
40	010615017	Đạo đức và PPDH Đạo đức ở tiểu học	2 (2;0)	30	0	70
41	010107008	Công nghệ và PPDH Công nghệ ở tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
42	010107002	Âm nhạc và PPDH Âm nhạc ở tiểu học	3 (1;2)	15	60	75
43	010107007	Mĩ thuật và PPDH Mỹ thuật ở tiểu học	3 (2;1)	30	30	90
44	010313013	Tiếng Anh chuyên ngành Giáo dục Tiểu học	3 (2;1)	30	30	90

45	010105004	Phát triển chương trình Giáo dục Tiểu học	2 (2;0)	30	0	70
2.2.2	Tự chọn		16			
Tự chọn 2 (Chọn 2 trong 5 HP sau)			4			
46	010105005	Rèn kĩ năng sử dụng tiếng Việt	2 (1;1)	15	30	55
47	010105018	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Tiếng Việt ở tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
48	010203004	Cảm thụ văn học	2 (2;0)	30	0	70
49	010203005	Thi pháp văn học thiếu nhi	2 (2;0)	30	0	70
50	010105007	Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
Tự chọn 3 (Chọn 2 trong 5 HP sau)			4			
51	010201014	Thực hành giải toán ở tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
52	010201015	Phát triển kĩ năng giải toán cho học sinh tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
53	010201016	Chuyên đề Toán tiểu học nâng cao	2 (1;1)	15	30	55
54	010201017	Thực hành phương pháp dạy học Toán ở tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
55	010201018	Dạy học phát triển năng lực môn Toán ở tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
Tự chọn 4 (Chọn 2 trong 5 HP sau)			4			
56	010202219	Giáo dục môi trường trong trường tiểu học	2 (2;0)	30	0	70
57	010105008	Tích hợp GDMT trong DH các môn về TN-XH ở tiểu học	2 (2;0)	30	0	70
58	010105009	Dạy học ở tiểu học theo phương pháp BTNB	2 (2;0)	30	0	70
59	010105010	Dạy học phát triển năng lực môn TN-XH, KH ở tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
60	010204045	Dạy học phát triển năng lực môn LS-ĐL ở tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
Tự chọn 5 (Chọn 2 trong 5 các HP sau)			4			
61	010716012	Kĩ năng quản lí lớp ở tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
62	010105011	Chữ viết và rèn chữ viết ở tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
63	010716011	Giáo dục kĩ năng sống cho HSTH	2 (1;1)	15	30	55
64	010716003	Giao tiếp sư phạm	2 (1;1)	15	30	55
65	010105012	Quản lí trong giáo dục tiểu học	2 (1;1)	15	30	55
2.3	Thực hành, thực tập và tốt nghiệp		22			
66	010107001	Công tác Đội TNTP HCM và Sao nhi đồng	1 (0;1)	0	30	20
67	010716009	Thực hành sư phạm thường xuyên 1	1 (0;1)	0	30	20

68	010105013	Thực hành sư phạm thường xuyên 2	2 (0;2)	0	60	40
69	010105014	Thực hành sư phạm thường xuyên 3	2 (0;2)	0	60	40
70	010105015	Thực tập sư phạm 1	3 (0;3)	0	90	60
71	010105016	Thực tập sư phạm 2	5 (0;5)	0	150	100
72	010105017	Khóa luận tốt nghiệp/ các HP TTKLTN	8 TC	0	240	220
TỔNG (Không kể 3TC GDTC)*			133 TC			

5.3. Kế hoạch dạy học

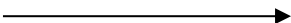
Học kì	Tổng TC	TT	Mã HP	Tên học phần	Số giờ			Học phần		
					Lí thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm/T hảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá	Tiên quyết	Học trước	Song hành
1	17	1	010615001	Triết học Mác-Lênin	45	0	105	Không	Không	Không
		2	010313001	Tiếng Anh 1	15	30	55	Không	Không	Không
		3	010716001	Tâm lý học ĐC	30	0	70	Không	Không	Không
		4	010314063	Tin học	30	30	90	Không	Không	Không
		5	010203001	Văn học	45	0	105	Không	Không	Không
		6	010201079	Toán học 1	45	0	105	Không	Không	Không
		7	010116001	Giáo dục thể chất 1	0	45	5	Không	Không	Không
2	20	1	010615002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	30	0	70	Không	010615001	Không
		2	010313002	Tiếng Anh 2	30	30	90	010313001	Không	Không
		3	010716004	Giáo dục học ĐC	45	0	105	010716001	Không	Không
		4	010716005	Tâm lý học tiểu học	30	0	70	010716001	Không	Không
		5	010203002	Tiếng Việt 1	30	30	90	Không	Không	Không
		6	010201010	Toán học 2	30	0	70	Không	Không	Không
		7	010202218	Sinh lí học trẻ em lứa tuổi tiểu học	15	30	55	Không	Không	Không
		8	010116002	Giáo dục thể chất 2	0	45	5	Không	010116001	Không
		9		Tự chọn 1 (1/2HP)	30	0	70	Không	Không	Không
3	18	1	010615003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	30	0	70	Không	010615002	Không
		2	010313003	Tiếng Anh 3	30	30	90	010313001	Không	Không

		3	010716006	Giáo dục học TH	30	0	70	010716005	Không	Không
		4	010716002	Phương pháp NCKH	30	0	70	Không	Không	Không
		5	010203003	Tiếng Việt 2	45	0	105	010203002	Không	Không
		6	010201011	Toán học 3	30	0	70	010201079	Không	Không
		7	010202220	Cơ sở Tự nhiên - Xã hội ở tiểu học	30	30	90	010202218	Không	Không
		8	010116003	Giáo dục thể chất 3	0	45	5	Không	010116002	Không
4	18	1	010615004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	22.5	15	62.5	Không	010615003	Không
		2	010107001	Công tác Đội TNTP HCM và Sao ND	0	30	20	010716006	Không	Không
		3	010716007	Hoạt động trải nghiệm ở TH	15	30	55	010716006	Không	Không
		4	010105001	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 1	15	30	55	010203003	Không	Không
		5	010201078	PPDH Toán ở tiểu học 1	30	0	70	010201011	Không	Không
		6	010105003	PPDH Tự nhiên - Xã hội ở tiểu học	30	30	90	010202220	Không	Không
		7	010107007	Mĩ thuật và PPDH Mỹ thuật ở TH	30	30	75	Không	Không	Không
		8	010314002	ƯD CNTT trong DH ở TH	15	30	55	010314003	Không	Không
		9	010716009	Thực hành SPTX 1	0	30	20	010716006	Không	Không
5	18	1	010615005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	30	0	70	Không	010615004	Không
		2	010716008	Đánh giá trong giáo dục tiểu học	15	30	55	010716006	010105001 010201078	Không
		3	010107002	Âm nhạc và PPDH Âm nhạc ở TH	15	60	75	010716006	Không	Không
		4	010615017	Đạo đức và PPDH Đạo đức ở TH	30	0	70	Không	010615001 010716006	Không
		5	010105002	PPDH Tiếng Việt ở tiểu	15	30	55	010105001	Không	Không

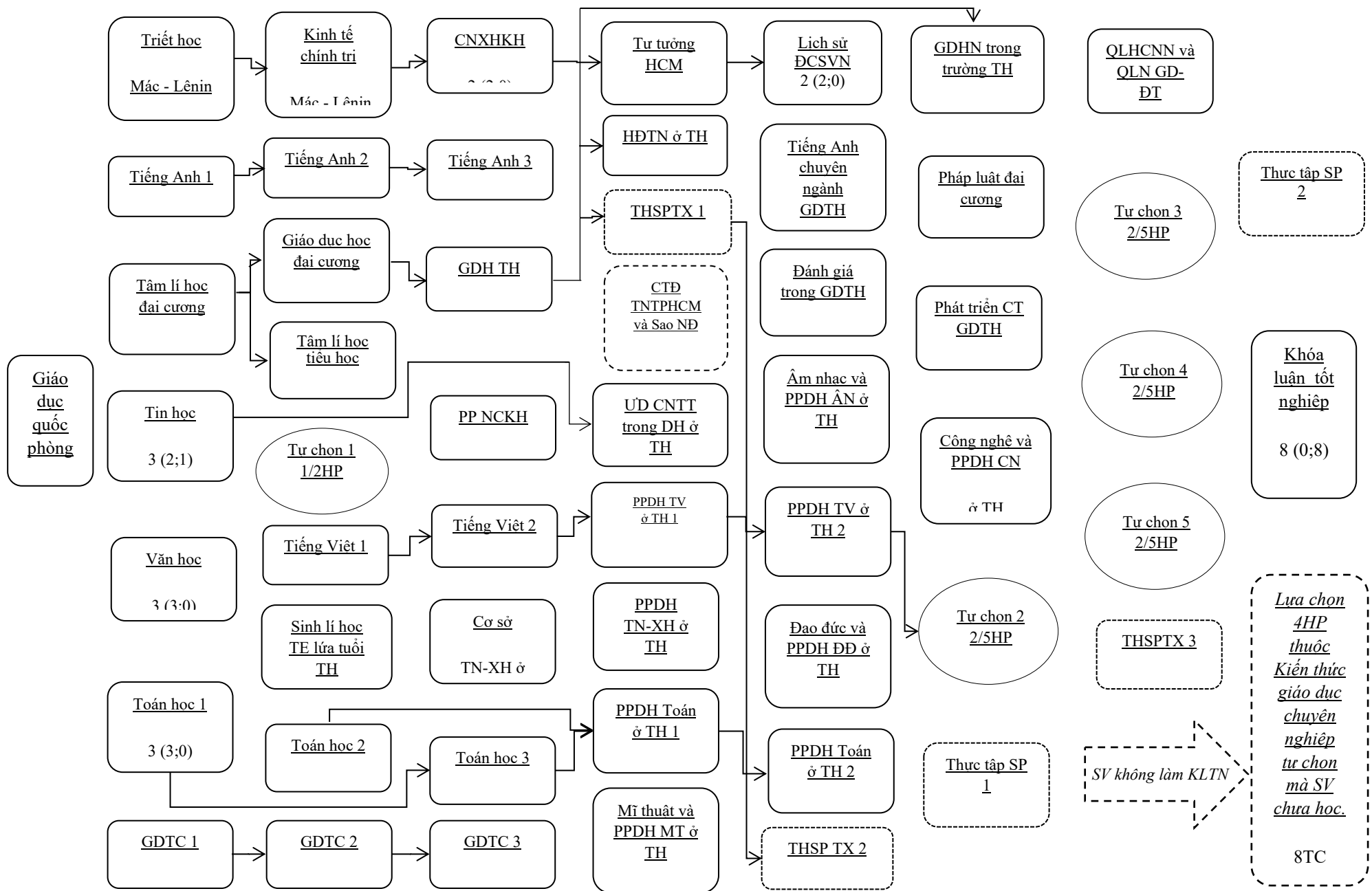
				học 2						
		6	010201013	PPDH Toán ở tiểu học 2	15	30	55	010201078	Không	Không
		7	010313013	Tiếng Anh chuyên ngành GDTH	30	30	90	010313003	Không	Không
		8	010105013	Thực hành SPTX 2	0	60	40	010716009	010201078 010105001 010105003	Không
6	16	1	010716010	Giáo dục hòa nhập trong trường TH	30	0	70	010716006	Không	Không
		2	010107008	Công nghệ và PPDH Công nghệ ở TH	15	30	55	Không	Không	Không
		3	010615020	Pháp luật ĐC	45	0	105	010615001	Không	Không
		4	010105004	Phát triển chương trình GDTH	30	0	70	010716006	Không	Không
		5		Tự chọn 2 (2/5HP)				010105002	Không	Không
		6	010105015	Thực tập sư phạm 1	0	90	60	010105014	Không	Không
7	16	1	010615021	QLHCNN và QL ngành GD-ĐT	30	0	70	010615001	Không	Không
		2	010105014	Thực hành SPTX 3	0	60	40	010105013	Không	Không
		3		Tự chọn 3 (2/5HP)				010201013	Không	Không
		4		Tự chọn 4 (2/5HP)				010105003	Không	Không
		5		Tự chọn 5 (2/5HP)						
8	13	1	010105016	Thực tập sư phạm 2	0	150	100	010105015	010105014	Không
		2	010105017	Khóa luận tốt nghiệp (hoặc các HP TTKL: SV lựa chọn 4HP thuộc Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tự chọn mà SV chưa học.)	0	240	220			

5.4. Sơ đồ tiến trình đào tạo

Bảng 8. Giải thích ý nghĩa các kí hiệu dùng trong Sơ đồ tiến trình đào tạo

KÝ HIỆU	Ý NGHĨA
Kiến thức giáo dục đại cương Bắt buộc <u>Triết học</u> <u>Mác-Lênin</u> 3 (3;0)	Tên học phần <u>Triết học</u> <u>Mác-Lênin</u> 3 (3;0) Tổng số tín chỉ (lí thuyết, thực hành)
Kiến thức giáo dục đại cương Tự chọn Tự chọn 1 1/2HP	Tên học phần tự chọn: số học phần được chọn/ tổng số học phần trong nhóm tự chọn <u>Tự chọn 1</u> <u>1/2 HP</u> 2 (2;0) Tổng số tín chỉ (lí thuyết, thực hành)
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp Bắt buộc <u>Sinh lí học</u> <u>trẻ em lứa tuổi TH</u> 2 (2;0)	Tên học phần <u>Sinh lí học</u> <u>trẻ em lứa tuổi TH</u> 2 (1;1) Tổng số tín chỉ (lí thuyết, thực hành)
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp Tự chọn Tự chọn 2 2/5HP	Tên học phần tự chọn: số học phần được chọn/ tổng số học phần trong nhóm tự chọn <u>Tự chọn 2</u> <u>2/5 HP</u> 4TC Tổng số tín chỉ
Thực hành, thực tập và TN <u>Thực hành</u> <u>SPTX 2</u> 2 (0;2)	Tên học phần <u>Thực hành</u> <u>SPTX 2</u> 2 (0;2) Tổng số tín chỉ (lí thuyết, thực hành)
	Liên hệ giữa các học phần

Bảng 9. Sơ đồ tiến trình đào tạo



6. Mô tả tóm tắt học phần

6.1. Triết học Mác - Lênin

Mã học phần: 010615001 Số tín chỉ: 3 (3;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác Lê nin và vai trò của triết học Mác –Lê nin trong đời sống xã hội. Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm: vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm: vấn đề hình thái kinh tế- xã hội, giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; triết học về con người.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những nguyên lý và quy luật của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.
CLO2	K3	Vận dụng những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử để giải quyết được những vấn đề đặt ra trong học tập và thực tiễn của cuộc sống.
CLO3	S2	Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO4	A2	Thể hiện được khả năng tự học, tự nghiên cứu.

6.2. Kinh tế Chính trị Mác - Lênin

Mã học phần: 010615002 Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung chính gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những kiến thức cơ bản về quá lịch sử hình thành kinh tế chính trị Mác – Lênin, đối tượng, phương pháp và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin, lý luận về sản xuất hàng hóa, về giá trị thặng dư và chủ nghĩa tư bản độc quyền, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.
CLO2	K2	Giải thích những kiến thức cơ bản về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích ở Việt Nam, công nghiệp hóa – hiện đại hóa và quan hệ kinh tế quốc tế ở Việt Nam.
CLO 3	K3	Vận dụng được những vấn đề có tính quy luật của Kinh tế

		chính trị Mác – Lênin để giải thích những vấn đề diễn ra trong thực tiễn hoạt động của bản thân, vào việc bảo vệ quan điểm đúng đắn, phản biện lại những tư tưởng sai trái về định hướng phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.
CLO 4	S2	Xây dựng được kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO 5	A2	Thể hiện được khả năng tự lên kế hoạch học tập, tự học, tự tích lũy kiến thức trong quá trình học tập và nghiên cứu. Xây dựng niềm tin vào đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về định hướng phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

6.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Mã học phần: 010615003 Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học); từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu môn học. Cụ thể là các vấn đề: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những quy luật, tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN.
CLO2	K3	Triển khai những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học để giải quyết được những vấn đề đặt ra trong học tập và thực tiễn của cuộc sống.
CLO3	S2	Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO4	A3	Thực hiện được khả năng tự học, tự nghiên cứu.

6.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Mã học phần: 010615004 Số tín chỉ: 2 (1.5;0.5)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Tổng số gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, con người; Đạo đức.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa.
CLO2	K3	Chỉ ra được sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.
CLO3	S3	Xây dựng được kế hoạch làm việc nhóm và triển khai được các nhiệm vụ của nhóm. Hình thành ở người học tư duy độc lập, sáng tạo, biết sử dụng kiến thức đã học giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, học tập và công tác.
CLO4	A3	Nâng cao tính tích cực học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, thực hiện đúng nghĩa vụ và trách nhiệm công dân, tuân thủ các quy định về đạo đức nhà giáo; có tinh thần trách nhiệm, khả năng tự học, tự nghiên cứu.

6.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Mã học phần: 010615005 Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-nay). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO 1	K2	Giải thích được sự ra đời của Đảng, nội dung cơ bản, giá trị của các Cương lĩnh, Nghị quyết của Đảng và quá trình Đảng lãnh đạo trong thực tiễn.
CLO2	K3	Triển khai những kiến thức đã học về lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam để giải quyết được những vấn đề đặt ra trong học tập và thực tiễn.
CLO3	S3	Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO4	A3	Thể hiện được ý thức tổ chức kỷ luật, khả năng tự học, tự nghiên cứu.

6.6. Pháp luật đại cương

Mã học phần: 010615020 Số tín chỉ: 3 (3;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần gồm những nội dung kiến thức cơ bản về: (1). Nhà nước và pháp luật: Các loại văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước ta hiện nay; Quy phạm pháp luật; Quan hệ pháp luật; Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; Các ngành luật trong hệ thống pháp luật nước ta hiện nay; Pháp chế xã hội chủ nghĩa. (2). Phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. (3). Quyền con người.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, về hệ thống các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, nội dung cơ bản về phòng, chống tham nhũng và quyền con người.
CLO2	K3	Vận dụng những kiến thức cơ bản của môn học để phân tích, giải quyết được các vấn đề đặt ra trong nhận thức và thực tiễn.
CLO3	S3	Tổ chức một số hoạt động nhóm và hoàn thành các nhiệm vụ của nhóm để giải quyết các nhiệm vụ học tập của môn học.
CLO4	A3	Góp phần định hướng cho sinh viên thực hiện đúng nghĩa vụ, trách nhiệm của công dân và tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

6.7. Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo

Mã học phần: 010615021 Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Những kiến thức cơ bản về Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý Ngành Giáo dục và Đào tạo; về công vụ, cán bộ, công chức, viên chức; tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của giáo viên các bậc học; đường lối quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; những quy định cơ bản trong Luật Giáo dục nước CHXHCN Việt Nam; điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các kiến thức cơ bản nhất về Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý Ngành Giáo dục và Đào tạo.
CLO2	K3	Vận dụng những kiến thức cơ bản về Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý Ngành Giáo dục và Đào tạo để phân tích, giải quyết được các vấn đề đặt ra trong nhận thức và thực tiễn.
CLO3	S3	Tổ chức một số hoạt động nhóm và hoàn thành các nhiệm vụ của nhóm để giải quyết các nhiệm vụ học tập cơ bản của học phần.
CLO4	A3	Góp phần định hướng cho sinh viên thực hiện đúng nghĩa vụ, trách nhiệm của công dân và tuân thủ đúng các quy định của ngành.

6.8. Tâm lý học đại cương

Mã học phần: 010716001 Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần gồm những vấn đề chung của tâm lý học; cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người; sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; các khái niệm và quy luật cơ bản về tâm lý người (nhận thức, tình cảm, ý chí, trí nhớ, nhân cách...).

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những vấn đề chung của tâm lý học
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức tâm lý học giải thích các hiện tượng tâm lý người và ứng dụng trong cuộc sống, rèn luyện bản thân
CLO3	A3	Tích cực trong thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng làm việc nhóm, tự học, tự nghiên cứu

6.9. Giáo dục học đại cương

Mã học phần: 010716004 Số tín chỉ: 3 (3;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần bao gồm: những vấn đề chung của giáo dục học (các phạm trù, khái niệm, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của giáo dục học); chức năng xã hội của giáo dục, những thách thức đặt ra cho giáo dục, xu thế phát triển của giáo dục; giáo dục và sự phát triển nhân cách; mục đích, nguyên lý giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân; giới và bình đẳng giới; giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục tiểu học; vị trí, vai trò, nhiệm vụ của người giáo viên tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những vấn đề chung của giáo dục học; giới và bình đẳng giới; phổ cập giáo dục tiểu học; vai trò, nhiệm vụ của người giáo viên tiểu học.
CLO2	K3	Vận dụng những kiến thức giáo dục học, giới và bình đẳng giới để giải thích vai trò của các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách; phổ cập giáo dục tiểu học; vai trò, nhiệm vụ của người giáo viên tiểu học. Nhận xét việc thực hiện những nội dung trên ở trường tiểu học.
CLO3	A3	Thực hiện nghiêm túc các quy định về đạo đức nhà giáo; có khả năng tự học, tự nghiên cứu, hoàn thiện nhân cách bản thân.

6.10. Phương pháp nghiên cứu khoa học

Mã học phần: 010716002 Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung bao gồm: những kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học, về bản chất của nghiên cứu khoa học; cấu trúc logic của một công trình khoa học; các thao tác nghiên cứu khoa học, xây dựng, chứng minh và trình bày các luận điểm khoa học; phương pháp trình bày một báo cáo khoa học; biết cách viết một công trình khoa học và bước đầu biết vận dụng kỹ năng nghiên cứu khoa học vào việc học tập, nghiên cứu ở đại học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
---------------------	-------------	---------------------------

CLO1	K2	Giảng giải được những kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học.
CLO2	K3	Vận dụng những kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học trong quá trình nghiên cứu.
CLO3	S2	Lựa chọn được đề tài nghiên cứu, xây dựng đề cương, kế hoạch nghiên cứu.
CLO4	A2	Tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học, tự nghiên cứu.

6.11. Tiếng Anh 1

Mã học phần: 010313001 Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng theo chủ điểm, các kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp. Học phần giúp người học thực hành và phát triển các kỹ năng tiếng (nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ đầu bậc 2 khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sinh viên có thể sử dụng tương đối thuần thục các kiến thức đã học để giao tiếp đơn giản trong các tình huống quen thuộc hàng ngày.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	S2	Áp dụng kỹ năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp trong các hoạt động giao tiếp.
CLO2	S2	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương trình độ đầu bậc 2 về các chủ đề phổ biến trong công việc và cuộc sống như kỳ nghỉ, thể thao, phim ảnh, âm nhạc, địa lý, lễ hội, sức khỏe, mua sắm, miêu tả người.
CLO3	S2	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trên lớp và ngoài giờ.

6.12. Tiếng Anh 2

Mã học phần: 010313002 Số tín chỉ: 3 (2;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần giúp người học thực hành và phát triển các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ tương đương cuối bậc 2 đầu bậc 3 dựa vào các kiến thức ngôn ngữ được cung cấp về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng theo chủ điểm và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh. Sinh viên có thể sử dụng tương đối thuần thục các kiến thức đã học để thực hiện giao tiếp trong các tình huống quen thuộc hàng ngày.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	S2	Áp dụng kỹ năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ cuối bậc 2 đầu bậc 3 để thực hành các hoạt động giao tiếp thông thường.
CLO2	S2	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở

		mức tương đương cuối bậc 2 đầu bậc 3 liên quan đến các chủ đề phổ biến như sở thích, nghệ thuật, thiên tai, tai nạn, giải trí,...
CLO3	S2	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trong lớp và ngoài giờ.

6.13. Tiếng Anh 3

Mã học phần: 010313003 Số tín chỉ: 3 (2;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng theo chủ điểm và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ trung cấp. Học phần giúp người học thực hành và phát triển các kỹ năng tiếng (nghe, đọc, nói, viết) ở trình độ bậc 3 Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sinh viên có thể phân biệt văn phong học thuật và văn phong hội thoại, cách dựng câu, cách sử dụng từ và câu phổ biến.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	S3	Áp dụng kỹ năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ trung cấp trong các hoạt động giao tiếp.
CLO2	S3	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương trình độ bậc 3 về các chủ đề phổ biến trong công việc và cuộc sống như khoa học kỹ thuật, sự kiện, sở thích, truyền thông và sự nổi tiếng, nghệ thuật,...
CLO3	S3	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trên lớp và ngoài giờ.

6.14. Tin học

Mã học phần: 010314063 Số tín chỉ: 3 (2;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức tổng quan về chuyển đổi số, đạo đức, pháp luật và văn hoá trong môi trường số, mạng máy tính. Kỹ năng chia sẻ dữ liệu trong mạng LAN, khai thác tài nguyên trên Internet; ứng dụng các công cụ Google vào công tác văn phòng; sử dụng các nền tảng trực tuyến: tổ chức hội thảo/đào tạo, khảo sát/kiểm tra đánh giá và công cụ trí tuệ nhân tạo (AI).

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các khái niệm chuyển đổi số, xu hướng và tác động của chuyển đổi số đến các lĩnh vực trong xã hội; các quy định pháp luật, quy tắc đạo đức trong môi trường số.
CLO2	K3	Thực hiện chia sẻ dữ liệu trong mạng LAN, tìm kiếm và khai thác tài nguyên trên Internet.
CLO3	S3	Sử dụng các ứng dụng của Google trong công tác văn phòng.
CLO4	S3	Sử dụng các nền tảng trực tuyến để tổ chức hội thảo/ đào tạo; khảo sát/kiểm tra đánh giá, công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI).

CLO5	A4	Thực hiện nghiêm túc, tự giác, tích cực, khoa học đồng thời đảm bảo tính đạo đức và tuân thủ pháp luật trong công việc.
------	----	---

6.15. Giáo dục thể chất 1

Thực hiện theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Hoa Lư.

6.16. Giáo dục thể chất 2

Thực hiện theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Hoa Lư.

6.17. Giáo dục thể chất 3

Thực hiện theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Hoa Lư.

6.18. Giáo dục Quốc phòng

Thực hiện theo thông tư số 31/2012-TT-BGDĐT, ngày 12/9/2012 của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT về việc ban hành chương trình Quốc phòng - An ninh.

6.19. Cơ sở văn hóa Việt Nam

Mã học phần: 010408021 Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức lí luận cơ bản về văn hóa Việt Nam: định nghĩa văn hóa, đặc trưng, chức năng của văn hóa, tiến trình văn hóa; văn hóa tổ chức đời sống tập thể; văn hóa tổ chức đời sống cá nhân; văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên; văn hóa ứng xử với môi trường xã hội và các vùng văn hóa Việt Nam.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các kiến thức cơ bản về văn hóa Việt Nam; văn hóa tổ chức đời sống tập thể; văn hóa tổ chức đời sống cá nhân; văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, xã hội; các vùng văn hóa Việt Nam.
CLO2	K3	Vận dụng những kiến thức văn hóa Việt Nam để nhận diện các vấn đề về văn hoá trong cuộc sống, học tập và trong hoạt động nghề nghiệp.
CLO3	A3	Nghiên cứu những vấn đề văn hóa Việt Nam để hỗ trợ nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu nghề nghiệp.

6.20. Lịch sử văn minh thế giới

Mã học phần: 010204043 Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần giới thiệu khái quát thành tựu văn hoá vật chất và tinh thần của nhân loại trong quá trình lịch sử thời cổ đại đến nay.

Nội dung học phần gồm: những dấu hiệu văn minh trong thời kỳ nguyên thủy; sự phát triển nền văn minh thế giới qua những nền văn minh tiêu biểu thời cổ - trung đại ở phương Đông (văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa...) và ở phương Tây (nền văn minh Hy Lạp, La Mã...); về sự xuất hiện nền văn minh công nghiệp; văn minh thế giới thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Chỉ ra được những vấn đề cơ bản về cơ sở hình thành, thành tựu và những đóng góp của các nền văn minh.

CLO2	K3	Vận dụng được những kiến thức của lịch sử văn minh vào học tập và thực tiễn.
CLO3	S2	Có kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình được các vấn đề lịch sử.
CLO4	A3	Thể hiện được khả năng tự học, tự tích lũy kiến thức.

6.21. Sinh lý học trẻ em lứa tuổi tiểu học

Mã học phần: 010202218 Số tín chỉ: 2 (1;1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về quy luật phát triển, đặc điểm các thời kì phát triển và các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển cơ thể trẻ em; quá trình trao đổi chất và năng lượng ở trẻ em; đặc điểm cấu tạo, chức phận và hoạt động sinh lý, sự phát triển của các hệ cơ quan trong cơ thể trẻ em (hệ thần kinh, cơ quan phân tích, hệ vận động, hệ hô hấp, hệ tuần hoàn, hệ tiêu hoá, hệ bài tiết, hệ nội tiết và sinh dục). Vận dụng kiến thức sinh lý học vào chăm sóc và giáo dục trẻ em lứa tuổi tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Khái quát được các kiến thức cơ bản về sinh trưởng phát triển, sự trao đổi chất và năng lượng; cấu tạo, chức năng của các cơ quan, hệ cơ quan; quá trình hoạt động sinh lý của chúng và đặc điểm phát triển của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể trẻ em lứa tuổi tiểu học.
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức sinh lý học trẻ em lứa tuổi tiểu học vào xử lý tình huống thực tiễn, trong hoạt động dạy học, giáo dục và chăm sóc trẻ.
CLO3	S2	Xây dựng được kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO4	A2	Tích cực chủ động và thích ứng được trong quá trình học tập.

6.22. Tâm lý học tiểu học

Mã học phần: 010716005 Số tín chỉ: 2 (2;0) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần bao gồm: Một số vấn đề cơ bản về tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm; lý luận về sự phát triển tâm lý trẻ em, những đặc điểm tâm lý của học sinh tiểu học; một số vấn đề về tâm lý học dạy học, tâm lý học giáo dục và tâm lý học nhân cách người giáo viên tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những vấn đề chung về tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm; lý luận về sự phát triển tâm lý trẻ em, những đặc điểm tâm lý của học sinh tiểu học; tâm lý học dạy học, tâm lý học giáo dục và tâm lý học nhân cách người giáo viên tiểu học.
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức tâm lý học tiểu học để giải thích các hành vi của học sinh tiểu học, thực hiện quá trình dạy học và giáo dục ở tiểu học.

CLO 3	A3	Nghiêm túc, tích cực trong thực hiện nhiệm vụ học tập và hoàn thiện nhân cách.
-------	----	--

6.23. Giáo dục học tiểu học

Mã học phần: 010716006 Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung bao gồm: Những kiến thức cơ bản về lý luận dạy học và lý luận giáo dục tiểu học (bản chất, nhiệm vụ, động lực, nguyên tắc, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học và giáo dục, xây dựng tập thể học sinh tiểu học).

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những vấn đề cơ bản về lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở tiểu học.
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức lý luận dạy học và lý luận giáo dục trong quá trình dạy học và giáo dục ở tiểu học.
CLO3	A2	Tích cực trong thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng tự học, tự nghiên cứu.

6.24. Giáo dục hòa nhập trong trường tiểu học

Mã học phần: 010716010 Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần bao gồm: những vấn đề chung về giáo dục hòa nhập học sinh khuyết tật ở Tiểu học: Khái niệm; các mô hình giáo dục; phân loại, nguyên nhân; đặc điểm nhu cầu và khả năng của học sinh khuyết tật; quy trình giáo dục hòa nhập; môi trường giáo dục hòa nhập cho học sinh khuyết tật ở tiểu học; dạy học hòa nhập cho học sinh khuyết tật ở tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được các vấn đề cơ bản về giáo dục hòa nhập cho học sinh khuyết tật ở tiểu học
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức giáo dục hòa nhập để chỉ ra, giải thích việc dạy học, hình thành kỹ năng cho học sinh khuyết tật ở trường tiểu học.
CLO3	A3	Tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng tự học, tự nghiên cứu.

6.25. Đánh giá trong giáo dục tiểu học

Mã học phần: 010716008 Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về đánh giá trong giáo dục tiểu học: khái niệm, chức năng, nguyên tắc, nội dung, hình thức, kỹ thuật kiểm tra, đánh giá, tổng hợp thông tin đánh giá trong giáo dục tiểu học; các quy định về đánh giá trong giáo dục tiểu học ở Việt Nam.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
--------------	------	--------------------

CLO1	K2	Giải thích được mục đích, nội dung, nguyên tắc, chức năng của đánh giá trong giáo dục tiểu học.
CLO2	K4	Phân tích được các kiến thức về đánh giá trong giáo dục tiểu học.
CLO3	S3	Thiết kế được bài kiểm tra, đề thi để đánh giá học sinh tiểu học.
CLO4	A3	Tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng tự học và làm việc nhóm.

6.26. UDCNTT trong dạy học ở tiểu học

Mã học phần: 010314002 Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng sử dụng các phương tiện trong dạy học ở Tiểu học. Người học biết khai thác và ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ dạy học ở Tiểu học, bên cạnh đó người học có khả năng tự tìm hiểu các phần mềm, ứng dụng mới.

Nội dung học phần bao gồm: Các phương tiện kỹ thuật dùng trong dạy học ở Tiểu học; một số phần mềm sử dụng trong dạy học: phần mềm thiết kế và xây dựng bài giảng, phần mềm kiểm tra đánh giá và phần mềm quản lý lớp học ứng dụng trong quá trình dạy học ở Tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	S2	Sử dụng được các thao tác cơ bản với một số phương tiện dạy học.
CLO2	S4	Sử dụng thành thạo phần mềm MS Powerpoint soạn thảo bài giảng.
CLO3	S3	Sử dụng các phần mềm thiết kế bài giảng E-leangning, vẽ sơ đồ tư duy, kiểm tra đánh giá, quản lý lớp học.
CLO4	S3	Kết hợp linh hoạt các phần mềm để xây dựng bài giảng.
CLO5	A4	Đảm bảo tính đạo đức và tuân thủ pháp luật trong công việc

6.27. Văn học

Mã học phần: 010203001 Số tín chỉ: 3 (3;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về lí luận văn học, văn học thiếu nhi Việt Nam và văn học thiếu nhi nước ngoài và chỉ rõ giá trị nội dung và giá trị nghệ thuật của một số tác phẩm tiêu biểu của văn học thiếu nhi Việt Nam và văn học nước ngoài trong chương trình Tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Chỉ ra được các kiến thức lí luận văn học; văn học thiếu nhi

		Việt Nam; văn học thiếu nhi nước ngoài trong chương trình Tiểu học.
CLO2	K3	Vận dụng các kiến thức đã học để tiếp cận các tác phẩm văn học thiếu nhi nói chung và trong chương trình Tiểu học nói riêng.
CLO3	S2	Kĩ năng thuyết trình, làm việc nhóm.

6.28. Tiếng Việt 1

Mã học phần: 010203002 Số tín chỉ: 3 (2;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức đại cương về ngôn ngữ và tiếng Việt (đối tượng, nhiệm vụ, bản chất xã hội, hệ thống tín hiệu của ngôn ngữ và một số đặc trưng cơ bản của tiếng Việt), ngữ âm tiếng Việt, từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ và tiếng Việt; về ngữ âm và từ vựng tiếng Việt hiện đại.
CLO2	K3	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về ngữ âm và từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt vào quá trình giao tiếp, tìm hiểu chương trình tiếng Việt tiểu học; nhận diện, phân tích các hiện tượng ngôn ngữ.
CLO3	S3	Kĩ năng thuyết trình, làm việc nhóm.

6.29. Tiếng Việt 2

Mã học phần: 010203003 Số tín chỉ: 3 (3;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức lí thuyết về ngữ pháp tiếng Việt hiện đại và phong cách học tiếng Việt để vận dụng vào quá trình giao tiếp, học tập và công tác trong lĩnh vực liên quan đến giáo dục Tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được các kiến thức cơ bản về ngữ pháp, phong cách học tiếng Việt.
CLO2	K3	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về ngữ pháp, phong cách học tiếng Việt vào quá trình giao tiếp, tìm hiểu chương trình tiếng Việt tiểu học; nhận diện, phân tích các hiện tượng ngôn ngữ.
CLO3	S3	Sử dụng chính xác, hiệu quả tiếng Việt trong học tập, nghề nghiệp, cuộc sống.

6.30. Toán học 1

Mã học phần: 010201079 Số tín chỉ: 3 (3;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần bao gồm: Các kiến thức cơ bản về cơ sở lý thuyết tập hợp: tập hợp, quan hệ và ánh xạ; Cơ sở của logic toán; cấu trúc đại số về nhóm, vành, trường; xây dựng các tập hợp số; lý thuyết chia hết trong tập hợp số nguyên.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được các kiến thức cơ bản về lý thuyết tập hợp về lý thuyết tập và logic toán; cấu trúc đại số; xây dựng các tập hợp số; lý thuyết chia hết trên tập số nguyên.
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức trên để giải bài toán về tập hợp và quan hệ; logic toán; nhóm, vành, trường; phép toán trên các tập hợp số; lý thuyết chia hết trên tập số nguyên.
CLO3	S2	Có kỹ năng phân tích, suy luận khi giải toán và liên hệ với mạch kiến thức ở bậc Tiểu học.

6.31. Toán học 2

Mã học phần: 010201010 Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp kiến thức về biến cố, xác suất của biến cố, xác suất có điều kiện và các công thức tính xác suất tổng quát. Đồng thời, học phần trang bị kiến thức cơ bản về biến ngẫu nhiên, phân phối xác suất, các số đặc trưng như kỳ vọng, phương sai, độ lệch chuẩn, cùng một số phân phối thông dụng như nhị thức, chuẩn, Student. Ngoài ra, học phần khái quát về thống kê mô tả và giới thiệu bài toán ước lượng điểm, ước lượng khoảng, kiểm định giả thuyết cho trung bình, tỉ lệ.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được các kiến thức cơ bản của xác suất cổ điển và thống kê toán.
CLO2	K3	Áp dụng các kiến thức của xác suất cổ điển để giải bài toán về xác suất của biến cố, đại lượng ngẫu nhiên.
CLO3	K3	Áp dụng các kiến thức của thống kê toán để giải bài toán về tính các giá trị đặc trưng mẫu, ước lượng tham số và kiểm định giả thuyết thống kê.
CLO4	S2	Vận dụng hiệu quả, sáng tạo kiến thức của xác suất cổ điển và thống kê toán để giải quyết các bài toán phát sinh từ thực tiễn.

6.32. Toán học 3

Mã học phần: 010201011 Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp các kiến thức về: Không gian vectơ, Không gian vectơ Euclid, không gian Affine, không gian Euclid; Phương pháp tiên đề và hệ tiên đề của hình học sơ cấp. Qua môn học này tư duy trừu tượng của sinh viên sẽ được nâng cao. Điều này sẽ giúp cho sinh viên sau này sẽ có thể giảng dạy toán ở bậc Tiểu học một cách chủ động và có nhiều sáng tạo.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được các nội dung cơ bản của không gian vectơ, không gian Affine, không gian Euclid; Phương pháp tiên đề và hệ tiên đề của hình học sơ cấp.

CLO2	K3, S2	Vận dụng các kiến thức để phân tích, giải bài tập nội môn và liên hệ được với chương trình toán Tiểu học (mạch hình học).
CLO3	A2	Có kế hoạch tự học, tự nghiên cứu, một cách hiệu quả.

6.33. Cơ sở Tự nhiên – Xã hội ở tiểu học

Mã học phần: 010202220 Số tín chỉ: 3 (2;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cấu tạo, chức năng của các cơ quan; các quá trình chuyển hóa vật chất và năng lượng trong cơ thể thực vật, động vật, con người; các dạng vật chất và các nguồn năng lượng; Từ đó, có thể giải thích được một số hiện tượng trong tự nhiên và cuộc sống; đề xuất được các biện pháp chăm sóc, rèn luyện để có cơ thể khỏe mạnh; nguyên nhân, triệu chứng và cách phòng tránh một số bệnh, tật và tai nạn thường gặp đối với học sinh tiểu học.

Những kiến thức cơ bản về địa lí Việt Nam, các Châu lục và địa lí địa phương; những vấn đề cơ bản của lịch sử Việt Nam qua các thời kỳ, lịch sử địa phương và một số nền văn minh tiêu biểu thời cổ đại.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Khái quát những kiến thức cơ bản về thực vật và động vật, con người và sức khỏe, vật chất và năng lượng; lịch sử và địa lý.
CLO2	K3	Vận dụng những kiến thức cơ bản về thực vật, động vật, con người và sức khỏe, vật chất và năng lượng; lịch sử và địa lý trong dạy học ở tiểu học và trong thực tiễn.
CLO3	S2	Thực hiện và sử dụng thành thạo các bài thực hành về thực vật, động vật, vật chất và năng lượng; các lược đồ, sơ đồ địa lý, lịch sử; phát hiện được các vấn đề nghiên cứu.
CLO4	A2	Tích cực, chủ động trong quá trình học tập, nghiên cứu.

6.34. Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1

Mã học phần: 010105001 Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về những vấn đề chung của PPDH Tiếng Việt ở tiểu học, kiến thức và kĩ năng dạy học Học vần, Tập viết, Chính tả ở tiểu học, từ đó phát triển năng lực tổ chức quá trình chiếm lĩnh tiếng mẹ đẻ cho học sinh.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Lí giải được kiến thức lí luận cơ bản của PPDH Tiếng Việt ở tiểu học.
CLO2	S3	Phân tích được cơ sở khoa học, cấu trúc chương trình, các kiểu bài dạy, tiến trình và phương pháp dạy học Học vần, Tập viết, Chính tả.
CLO3	S3	Thiết kế KHBD Học vần, Tập viết, Chính tả theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất của học sinh.
CLO4	S3	Tổ chức dạy học các bài Học vần, Tập viết, Chính tả một cách khoa học, hiệu quả.
CLO5	S3	Thực hiện hiệu quả nhiệm vụ hoạt động nhóm.

6.35. Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2

Mã học phần: 010105002 Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng dạy học Đọc (Tập đọc), Luyện từ và câu (Kiến thức tiếng Việt), Viết (Tập làm văn), Nói và nghe (Kể chuyện) ở tiểu học (sau đây gọi chung là Đọc, Luyện từ và câu, Viết, Nói và nghe), từ đó phát triển năng lực tổ chức quá trình chiếm lĩnh tiếng mẹ đẻ cho học sinh.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K4	Phân tích được cơ sở khoa học, phương pháp dạy học Đọc, Luyện từ và câu, Viết, Nói và nghe ở tiểu học.
CLO2	S3	Phân tích cấu trúc chương trình và các kiểu bài dạy học Đọc, Luyện từ và câu, Viết, Nói và nghe ở tiểu học.
CLO3	S3	Phân tích quy trình tổ chức dạy học, thiết kế kế hoạch bài dạy Đọc, Luyện từ và câu, Viết, Nói và nghe theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất của học sinh.
CLO4	S3	Thực hành dạy học các bài Đọc, Luyện từ và câu, Viết, Nói và nghe một cách khoa học, hiệu quả.
CLO5	S3	Thực hiện hiệu quả nhiệm vụ hoạt động nhóm.

6.36. Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 1

Mã học phần: 010201078 Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần bao gồm những kiến thức lí luận về phương pháp dạy học toán ở tiểu học: Mục tiêu, nội dung chương trình; một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học; đánh giá trong dạy học; phương tiện dạy học; quy trình thiết kế và hình thức của một kế hoạch bài dạy.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Vận dụng được những kiến thức lí luận của phương pháp dạy học toán ở tiểu học: Mục tiêu, nội dung chương trình, phương pháp, phương tiện dạy học, hình thức đánh giá, quy trình thiết kế và cấu trúc của một kế hoạch bài dạy trong hoạt động dạy học cụ thể.
CLO2	S3	Phân tích nội dung, chương trình sách giáo khoa toán tiểu học
CLO3	S3	Sử dụng các phương pháp, phương tiện trong dạy học toán tiểu học.
CLO4	A2	Có khả năng định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm cá nhân.

6.37. Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 2

Mã học phần: 010201013 Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần gồm:

- Tổng quan những kiến thức lí luận về phương pháp dạy học những mạch kiến thức toán ở tiểu học: Số và phép tính, hình học và đo lường, thống kê và xác suất.

- Vận dụng kiến thức lí luận về phương pháp dạy học các mạch kiến thức đó vào thực tiễn thông qua việc giải quyết các nội dung cụ thể trong môn toán bậc tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Áp dụng được kiến thức lí luận về phương pháp dạy học các mạch kiến thức toán tiểu học trong hoạt động dạy cụ thể.
CLO2	S4	Lập kế hoạch dạy học môn toán tiểu học.
CLO3	S3	Tổ chức hoạt động dạy học môn toán tiểu học.
CLO4	S3	Có kĩ năng làm việc nhóm.
CLO5	A3	Xây dựng và thực hiện được kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu của nghề nghiệp.

6.38. PPDH Tự nhiên – Xã hội ở tiểu học

Mã học phần: 010105003 Số tín chỉ: 3 (2;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp những vấn đề chung về đặc điểm, nội dung, chương trình, sách giáo khoa các môn học về tự nhiên và xã hội ở tiểu học; những kiến thức về phương pháp, hình thức tổ chức, các phương tiện đặc trưng và cách thức kiểm tra, đánh giá trong dạy học các môn về tự nhiên và xã hội ở tiểu học. Đồng thời, học phần cũng trang bị cho sinh viên những kĩ năng cơ bản như: lựa chọn, sử dụng các phương pháp, hình thức, đồ dùng dạy học phù hợp, hiệu quả; kĩ năng lập kế hoạch, tổ chức hoạt động dạy học các chủ đề/ bài học của các môn Tự nhiên – Xã hội, Khoa học, Lịch sử - Địa lí.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Vận dụng được những kiến thức chung về phương pháp, hình thức dạy học đặc trưng của các môn học về TN-XH ở TH.
CLO2	S3	Xác định được mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học các chủ đề trong chương trình các môn học về TN-XH.
CLO3	S3	Thiết kế được kế hoạch bài dạy các môn Tự nhiên – Xã hội, Khoa học, Lịch sử - Địa lí.
CLO4	S3	Tổ chức dạy học các môn Tự nhiên – Xã hội, Khoa học, Lịch sử - Địa lí.
CLO5	S3	Sử dụng và thiết kế được một số phương tiện dạy học đặc trưng phục vụ môn học.
CLO6	S3	Thiết kế được một số công cụ để kiểm tra, đánh giá kết quả học tập các môn học về TN-XH của HSTH.

6.39. Hoạt động trải nghiệm ở tiểu học

Mã học phần: 010716007 Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần bao gồm những vấn đề chung về hoạt động trải nghiệm (khái niệm, vai trò, bản chất, đặc điểm); hoạt động trải nghiệm ở tiểu học (mục tiêu, nội dung, hình thức, phương pháp tổ chức, đánh giá hoạt động trải nghiệm); thiết kế và tổ chức hoạt động trải nghiệm ở tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích vai trò, đặc điểm, mục tiêu, yêu cầu của hoạt động trải nghiệm ở tiểu học
CLO2	K4	Phân tích được những kiến thức cơ bản về hoạt động trải nghiệm, hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học.
CLO3	S3	Thiết kế được một số kế hoạch tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học (sinh hoạt dưới cờ, sinh hoạt lớp, hoạt động giáo dục theo chủ đề), thiết kế phiếu đánh giá cá nhân.
CLO4	S3	Tổ chức một số kế hoạch hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học (sinh hoạt dưới cờ, sinh hoạt lớp, hoạt động giáo dục theo chủ đề).
CLO5	A2	Tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng làm việc nhóm, có khả năng tự học, tự nghiên cứu.

6.40. Đạo đức và PPDH Đạo đức ở tiểu học

Mã học phần: 010615017 Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần gồm 02 phần: Phần thứ nhất (2 chương): Bao gồm những kiến thức cơ bản về khoa học Đạo đức học. Phần thứ hai: (6 chương): Bao gồm những kiến thức cơ bản về vị trí, mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức dạy học và cách thức kiểm tra, đánh giá môn Đạo đức ở Tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Phân tích được những kiến thức cơ bản về khoa học đạo đức học và những thành tố cơ bản của quá trình dạy học đạo đức ở Tiểu học.
CLO2	S3	Lập kế hoạch dạy học và các hoạt động giáo dục trong dạy học môn Đạo đức ở Tiểu học.
CLO3	S3	Tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục môn Đạo đức ở Tiểu học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh Tiểu học.
CLO4	S3	Thiết kế và sử dụng được một số công cụ kiểm tra và đánh giá học sinh trong quá trình học môn Đạo đức ở Tiểu học theo định hướng phát triển phẩm chất năng lực.
CLO5	S3	Sử dụng được một số phương tiện, thiết bị dạy học trong quá trình học môn Đạo đức ở Tiểu học phù hợp, hiệu quả.
CLO6	S3	Phân tích nội dung, chương trình môn Đạo đức ở Tiểu học.
CLO7	A4	Thực hiện nghiêm túc các quy định về đạo đức nhà giáo.

6.41. Công nghệ và PPDH Công nghệ ở tiểu học

Mã học phần: 010107008 Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về công nghệ và đời sống, thủ công, kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật và phương pháp dạy học công nghệ ở tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Vận dụng được những kiến thức cơ bản về công nghệ và đời sống, thủ công, kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật, phương pháp dạy học công nghệ ở tiểu học.
CLO2	S4	Thực hiện được các kỹ thuật trồng hoa, gieo hạt; Thiết kế và làm được một số sản phẩm thủ công (đồ chơi, đồ dùng học tập, đồ dùng dạy học); Lắp ghép mô hình kỹ thuật.
CLO3	S3	Thiết kế được kế hoạch dạy học các nội dung của môn công nghệ trong chương trình giáo dục ở Tiểu học.
CLO4	S3	Tổ chức được các hoạt động dạy - học môn công nghệ ở Tiểu học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.
CLO5	S3	Sử dụng được các phương tiện, thiết bị dạy học phù hợp, hiệu quả với các nội dung của môn công nghệ ở Tiểu học.

6.42. Âm nhạc và PPDH Âm nhạc ở tiểu học

Mã học phần: 010107002 Số tín chỉ: 3 (1;2)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung của học phần gồm các kiến thức cơ bản về lý thuyết âm nhạc phổ thông; thực hành đọc nhạc, hát và đàn một số bài hát, bản nhạc trong chương trình âm nhạc Tiểu học; lý luận về phương pháp dạy học âm nhạc ở trường Tiểu học, thiết kế bài học âm nhạc và tổ chức dạy học âm nhạc ở Tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những kiến thức về lý thuyết âm nhạc phổ thông và phương pháp dạy học âm nhạc cho học sinh tiểu học.
CLO2	S3	Đọc nhạc, hát và đàn đúng các bài hát, bản nhạc trong chương trình Âm nhạc ở Tiểu học.
CLO3	S3	Thiết kế được kế hoạch bài dạy âm nhạc ở Tiểu học.
CLO4	S3	Tổ chức được việc dạy học âm nhạc cho học sinh tiểu học.
CLO5	A3	Tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng làm việc nhóm, tự học, tự nghiên cứu.

6.43. Mỹ thuật và PPDH Mỹ thuật ở tiểu học

Mã học phần: 010107007 Số tín chỉ: 3 (2;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức và kỹ năng cơ bản về mỹ thuật như: Luật xa gần; vẽ hình họa; màu sắc; vẽ theo mẫu, vẽ trang trí; vẽ tranh; nặn tạo dáng; thưởng thức mỹ thuật; ... phương pháp dạy học mỹ thuật ở tiểu học; thiết kế và tổ chức dạy học mỹ thuật ở tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
---------------------	-------------	---------------------------

CLO1	K2	Diễn giải được những kiến thức cơ bản của mỹ thuật; phương pháp dạy học mỹ thuật ở tiểu học.
CLO2	S2	Thực hiện được các bài vẽ theo mẫu, vẽ trang trí, vẽ tranh, nặn tạo dáng.
CLO3	S3	Thiết kế được kế hoạch dạy học từng phân môn trong chương trình mỹ thuật tiểu học.
CLO4	S3	Tổ chức được hoạt động dạy học các phân môn trong chương trình mỹ thuật tiểu học.
CLO5	A3	Chịu trách nhiệm với bản thân và với nhóm khi giải quyết vấn đề trong học tập và thực tiễn nghề nghiệp.

6.44. Tiếng Anh chuyên ngành GDTH

Mã học phần: 010313013 Số tín chỉ: 3 (2;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về giáo dục tiểu học ở Việt Nam, cách thức soạn giáo án và tổ chức giảng dạy Toán, TNXH và kể chuyện bằng tiếng Anh. Thông qua học phần, người học có cơ hội rèn luyện kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, thuyết trình và phiên dịch về chuyên ngành giáo dục tiểu học bằng tiếng Anh. Học phần được triển khai giảng dạy theo hướng phát huy năng lực tự học, giải quyết vấn đề và sáng tạo của người học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Sử dụng được các cấu trúc và từ vựng chuyên ngành vào việc thiết kế giáo án và giảng dạy các môn học ở tiểu học bằng tiếng Anh.
CLO2	S3	Thực hành soạn giáo án và tổ chức giảng dạy Toán, TNXH và kể chuyện cho học sinh tiểu học bằng tiếng Anh.
CLO3	S3	Thực hành các kỹ năng nghe, nói, viết, đọc hiểu, thuyết trình và phiên dịch về các chủ đề trong ngành giáo dục tiểu học.
CLO4	A3	Thể hiện khả năng tự học, đóng góp ý kiến trong quá trình học tập.

6.45. Phát triển chương trình Giáo dục Tiểu học

Mã học phần: 010105004 Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phát triển chương trình giáo dục, chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học; thực hành phát triển chương trình giáo dục tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Khái quát được những kiến thức cơ bản về phát triển chương trình giáo dục, chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.
CLO2	S3	Phân tích nội dung chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học để từ đó có thể thiết kế và đánh giá chương trình các môn học, hoạt động giáo dục ở tiểu học theo định hướng phát triển

		phẩm chất, năng lực của học sinh.
CLO3	S3	Thiết kế kế hoạch phát triển chương trình các môn học, hoạt động giáo dục ở tiểu học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh.
CLO4	S3	Có kỹ năng phát hiện và đề xuất được các giải pháp sư phạm trong cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học các môn học và hoạt động giáo dục ở tiểu học.
CLO5	A3	Chủ động cập nhật, sẵn sàng học hỏi để phát triển kiến thức, kỹ năng đáp ứng sự thay đổi trong chương trình GDTH.

6.46. Rèn kỹ năng sử dụng tiếng Việt

Mã học phần: 010105005 Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị kiến thức và kỹ năng sử dụng tiếng Việt: kỹ năng đọc (đọc hiểu, đọc thành tiếng), kỹ năng viết văn bản, kỹ năng nói và nghe, kỹ năng dùng từ, đặt câu trong văn bản tiếng Việt cho sinh viên. Đồng thời, học phần cũng trang bị những nội dung rèn kỹ năng sử dụng tiếng Việt vận dụng vào dạy học Tiếng Việt ở tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K4	Phân tích được các kiến thức cơ bản về các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe.
CLO2	S2	Vận dụng hiệu quả kiến thức rèn kỹ năng tiếng Việt vào hoạt động giao tiếp và dạy học Tiếng Việt.
CLO3	S3	Thực hiện được kỹ năng giao tiếp và thuyết trình trong hoạt động giao tiếp và dạy học Tiếng Việt.

6.47. Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Tiếng Việt ở tiểu học

Mã học phần: 010105006 Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho người học những căn cứ, cơ sở khoa học của việc bồi dưỡng HS có năng khiếu Tiếng Việt, từ đó giúp cho người học có hiểu biết về nội dung và phương pháp bồi dưỡng HS có năng khiếu Tiếng Việt ở tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Diễn giải được những kiến thức lí luận chung về bồi dưỡng HS có năng khiếu môn Tiếng Việt ở tiểu học.
CLO2	K3	Xác định các mạch kiến thức, kỹ năng tiếng Việt cần bồi dưỡng cho học sinh; phạm vi, nội dung, cách thức bồi dưỡng hứng thú học tập và vốn sống cho HS có năng khiếu Tiếng Việt.
CLO3	S3	Xây dựng được các bài tập Tiếng Việt bổ trợ, nâng cao dành cho học sinh tiểu học.
CLO4	S3	Xây dựng và tổ chức thực hiện được một số trò chơi tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học.

6.48. Cảm thụ văn học

Mã học phần: 010203004 Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về cảm thụ văn học, rèn luyện và phát triển năng lực cảm thụ văn học trong dạy học văn bản văn học trong chương trình tiếng Việt ở Tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Phân tích được giá trị nội dung, nghệ thuật của các văn bản văn học trong sách giáo khoa Tiếng Việt tiểu học.
CLO2	S3	Sử dụng được kiến thức cơ bản về cảm thụ văn học trong học tập và thực tiễn nghề nghiệp.
CLO3	S3	Xây dựng được kế hoạch làm việc nhóm và triển khai nhiệm vụ của nhóm.

6.49. Thi pháp văn học thiếu nhi

Mã học phần: 010203005 Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho SV những kiến thức cơ bản về thi pháp văn học nói chung và thi pháp văn học thiếu nhi nói riêng; rèn luyện kỹ năng nghiên cứu, giảng dạy tác phẩm văn học ở góc độ thi pháp, góp phần nâng cao chất lượng dạy học phân môn Tiếng Việt ở trường Tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Phân tích được tác phẩm văn học thiếu nhi trong chương trình Tiểu học dưới góc độ thi pháp.
CLO2	S3	Vận dụng kiến thức về thi pháp học trong nghiên cứu văn học nói chung
CLO3	S3	Xây dựng được kế hoạch làm việc nhóm và triển khai nhiệm vụ của nhóm

6.50. Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học

Mã học phần: 010105007 Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cốt lõi về năng lực và dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt; phương pháp dạy học phát triển năng lực đối với các kiểu bài: đọc hiểu văn bản, kiến thức tiếng Việt, dạy viết, nói và nghe ở tiểu học; đồng thời, học phần trang bị những kiến thức cơ bản về kiểm tra, đánh giá năng lực môn Tiếng Việt.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Phân tích, lí giải được kiến thức lí luận cơ bản về dạy học phát triển năng lực; PPDH phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học.
CLO2	S4	Thiết kế kế hoạch bài dạy phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học.

CLO3	S3	Thiết kế một số đề kiểm tra, đánh giá năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học
CLO4	S3	Tổ chức dạy học đọc hiểu, dạy học kiến thức tiếng Việt, dạy viết, nói và nghe theo định hướng phát triển năng lực.

6.51. Thực hành giải toán ở tiểu học

Mã học phần: 010201014 Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên một số phương pháp giải toán thường gặp ở tiểu học đó là: phương pháp sơ đồ đoạn thẳng, phương pháp rút về đơn vị và tỉ số, phương pháp chia tỷ lệ, phương pháp thử chọn, phương pháp diện tích và các bài toán có nội dung hình học và phương pháp dùng chữ thay số.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Tổng hợp lại được những kiến thức cơ bản về một số phương pháp giải toán thường gặp ở tiểu học.
CLO2	K3	Vận dụng các phương pháp giải toán để giải các bài toán ở tiểu học.
CLO3	S3	Hướng dẫn học sinh tiểu học giải các bài toán cụ thể.
CLO4	A3	Có khả năng tự học, tự bồi dưỡng, phát triển chuyên môn.

6.52. Phát triển kỹ năng giải toán cho HS tiểu học

Mã học phần: 010201015 Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần bao gồm:

- Tổng quan những kiến thức về đại cương về giải toán ở Tiểu học: vai trò, vị trí của hoạt động giải toán trong dạy và học toán ở Tiểu học, phân dạng các bài toán ở Tiểu học, phát triển một số kỹ năng giải toán cho học sinh tiểu học thông qua việc ứng dụng một số phương pháp giải toán ở Tiểu học.
- Vận dụng kiến thức về phát triển kỹ năng giải toán vào thực tiễn thông qua việc giải quyết một số tình huống cụ thể trong dạy học nội dung cụ thể trong môn toán bậc tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Tổng hợp lại được vai trò, vị trí, của hoạt động giải toán ở Tiểu học, một số phương pháp giải toán ở Tiểu học.
CLO2	K3	Vận dụng các phương pháp giải toán để giải các bài toán ở Tiểu học.
CLO3	S3	Phát hiện vấn đề và đưa ra lập luận logic để giải quyết bài toán cụ thể và xây dựng các bài toán mới.
CLO4	A3	Có khả năng tự học, tự bồi dưỡng phát triển chuyên môn.

6.53. Chuyên đề Toán tiểu học nâng cao

Mã học phần: 010201016 Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên một số bài toán nâng cao ở Tiểu học về: số và chữ số, dãy số, chia hết, toán có lời văn và các bài toán có nội dung hình học; những kiến thức cơ sở để giải các bài toán đó.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những kiến thức cơ sở để giải một số bài toán nâng cao ở Tiểu học về số và chữ số, dãy số, chia hết, các bài toán có lời văn, và có nội dung hình học.
CLO2	K3	Phân loại và giải một số bài toán nâng cao ở Tiểu học
CLO3	S3	Phát hiện vấn đề và đưa ra lập luận logic để giải quyết bài toán cụ thể và sáng tạo các bài toán mới.
CLO4	A3	Có khả năng tự học, tự nghiên cứu một cách có hiệu quả.

6.54. Thực hành PPDH Toán ở tiểu học

Mã học phần: 010201017 Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần bao gồm: thực hành một số kỹ năng cơ bản trong dạy học toán ở Tiểu học đó là: kỹ năng thực hành phân tích chương trình, kỹ năng thiết kế kế hoạch bài dạy, kỹ năng lựa chọn và thiết kế bài tập cho phù hợp đối tượng học sinh, kỹ năng xử lý một số tình huống sư phạm trong dạy học môn toán tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	S3	Phân tích nội dung chương trình, SGK Toán Tiểu học.
CLO2	S4	Thiết kế hoạt động dạy học môn Toán ở Tiểu học.
CLO3	S3	Tổ chức hoạt động dạy học môn Toán ở Tiểu học.
CLO4	S3	Lựa chọn và thiết kế bài tập; Phát hiện và xử lý tình huống sư phạm trong dạy học toán ở Tiểu học.
CLO5	A4	Có lòng yêu nghề, có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp.

6.55. Dạy học phát triển năng lực môn Toán ở tiểu học

Mã học phần: 010201018 Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần bao gồm những kiến thức lí luận về dạy học phát triển năng lực môn Toán tiểu học: Năng lực, năng lực toán, đặc điểm năng lực toán học của học sinh tiểu học, đặc điểm và yêu cầu của dạy học môn toán tiểu học phát triển năng lực học sinh; Phương pháp, phương tiện dạy học môn toán phát triển năng lực học sinh. Hướng dẫn thiết kế, tổ chức hoạt động dạy học và đánh giá học sinh theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K4	Phân tích được những kiến thức lí luận về dạy học phát triển năng lực môn Toán ở tiểu học.
CLO2	S4	Lập kế hoạch dạy học môn toán phát triển năng lực học sinh tiểu học.

CLO3	S3	Tổ chức hoạt động dạy học môn toán phát triển năng lực học sinh tiểu học.
CLO4	S3	Đánh giá học sinh theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực.

6.56. Giáo dục môi trường trong trường tiểu học

Mã học phần: 010202219 Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học môi trường; Những nguyên lý cơ bản sinh thái học áp dụng trong khoa học môi trường; Những vấn đề nền tảng nền tảng về môi trường và phát triển bền vững; Vai trò, hiện trạng, nguyên nhân suy thoái các nguồn tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường, giải pháp bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên và phát triển môi trường bền vững; Giáo dục bảo vệ môi trường thông qua các môn học và các hoạt động giáo dục ở trường tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Khái quát được các kiến thức cơ bản về môi trường, hiện trạng môi trường và phát triển bền vững; Cách tiếp cận, nội dung, phương pháp và hoạt động giáo dục môi trường trong trường tiểu học. Các vấn đề về dân số, nhu cầu của con người, hiện trạng tài nguyên thiên nhiên.
CLO2	K3	Chỉ ra các nguyên nhân suy thoái tài nguyên thiên nhiên và ô nhiễm môi trường. Từ đó, đề xuất các giải pháp, hành động cụ thể phù hợp nhằm bảo vệ và cải tạo môi trường sống.
CLO3	K3	Vận dụng kiến thức về khoa học môi trường để giáo dục môi trường ở tiểu học và thực tiễn.
CLO4	S3	Rèn kỹ năng làm việc theo nhóm tích cực và có hiệu quả.
CLO5	A3	Tự học tập, tích lũy kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn

6.57. Tích hợp GDMT trong DH các môn Tự nhiên – Xã hội ở tiểu học

Mã học phần: 010105008 Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp những vấn đề chung về mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung giáo dục môi trường trong trường tiểu học; vai trò của các môn học về Tự nhiên và Xã hội trong giáo dục môi trường cho học sinh tiểu học. Đồng thời, học phần cũng cung cấp những kiến thức cơ bản về tích hợp, nguyên tắc tích hợp và các hình thức tích hợp nội dung giáo dục môi trường trong dạy học các môn về Tự nhiên và Xã hội; các phương pháp và hình thức giáo dục môi trường thông qua các môn học; phương pháp dạy học các dạng bài có tích hợp nội dung giáo dục môi trường ở tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Tổng hợp được những kiến thức cơ bản về GDMT trong trường Tiểu học và tích hợp GDMT trong dạy học các môn về tự nhiên và xã hội.

CLO2	S3	Phân tích được nội dung, chương trình các môn về tự nhiên và xã hội có khả năng tích hợp GDMT.
CLO3	S4	Lập kế hoạch dạy học tích hợp GDMT trong các môn học về tự nhiên và xã hội ở tiểu học.
CLO4	A4	Quan tâm đến công tác bảo vệ và GDMT; tích cực, chủ động, tích hợp GDMT vào dạy học.

6.58. Dạy học ở tiểu học theo phương pháp Bàn tay nặn bột

Mã học phần: 010105009 Số tín chỉ: 2 (2;0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp những lí luận cơ bản về phương pháp “Bàn tay nặn bột” trong dạy học nói chung và vai trò của phương pháp dạy học này trong dạy học các môn học về TN-XH ở tiểu học nói riêng. Đồng thời, học phần cũng giới thiệu quy trình, các kĩ thuật, cách lập kế hoạch và các điều kiện cần thiết để áp dụng phương pháp “Bàn tay nặn bột” vào thực tiễn dạy học các môn học về TN-XH ở các trường tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Diễn giải được những kiến thức lí luận về phương pháp BTNB.
CLO2	S4	Lập kế hoạch dạy học các bài học (các môn Tự nhiên – Xã hội, Khoa học) theo phương pháp BTNB.
CLO3	S3	Tổ chức dạy học các bài học (các môn Tự nhiên – Xã hội, Khoa học) theo phương pháp BTNB.
CLO4	A2	Có ý tưởng, đưa ra được các nhận xét, kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm của mình

6.59. Dạy học phát triển năng lực môn TN-XH, KH ở tiểu học

Mã học phần: 010105010 Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cốt lõi về năng lực và dạy học phát triển năng lực; phương pháp dạy học phát triển năng lực môn TN-XH, KH; đồng thời, học phần trang bị những kiến thức cơ bản về kiểm tra, đánh giá năng lực môn TN-XH, KH ở tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Phân tích, lí giải được kiến thức lí luận cơ bản về dạy học phát triển năng lực; PPDH phát triển năng lực môn TN-XH, KH ở tiểu học.
CLO2	S4	Thiết kế kế hoạch bài dạy phát triển năng lực môn TN-XH, KH ở tiểu học.
CLO3	S3	Tổ chức dạy học các môn TN-XH, KH theo định hướng phát triển năng lực.
CLO4	S3	Thiết kế được một số công cụ để kiểm tra, đánh giá năng lực môn TN-XH, KH ở tiểu học.

6.60. Dạy học phát triển năng lực môn Lịch sử - Địa lí ở tiểu học

Mã học phần: 010204045 Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần giới thiệu khái quát về dạy học phát triển năng lực nói chung, dạy học phát triển năng lực môn Lịch sử và Địa lí cấp Tiểu học nói riêng. Các phương pháp, hình thức dạy phát triển năng lực môn Lịch sử và Địa lí; Thực hành về dạy học phát triển năng lực môn Lịch sử và Địa lí cấp Tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K4	Phân tích được kiến thức Lịch sử và Địa lí trong dạy học ở Tiểu học.
CLO2	S4	Thiết kế được kế hoạch và tổ chức được hoạt động dạy học môn Lịch sử và Địa lí ở Tiểu học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.
CLO3	S3	Xây dựng được một số đề kiểm tra, đánh giá năng lực trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí ở Tiểu học.

6.61. Kỹ năng quản lí lớp ở tiểu học

Mã học phần: 010716025 Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần bao gồm những vấn đề cơ bản về quản lí hành vi của học sinh tiểu học, quản lí lớp ở tiểu học (khái niệm, vai trò, nguyên tắc quản lí lớp, kỹ năng quản lí lớp ở tiểu học). Trên cơ sở đó hình thành cho sinh viên kỹ năng quản lí lớp ở tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Vận dụng được những vấn đề cơ bản về quản lí hành vi, quản lí lớp ở tiểu học trong dạy học và giáo dục ở tiểu học.
CLO2	S3	Thể hiện được kỹ năng quản lí lớp học và giải quyết hiệu quả các tình huống sư phạm nảy sinh trong lớp học ở tiểu học.
CLO3	A4	Tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng làm việc nhóm, có khả năng tự học, tự nghiên cứu.

6.62. Chữ viết và rèn chữ viết ở tiểu học

Mã học phần: 010105011 Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho người học những hiểu biết khái quát về sự ra đời, phát triển của chữ viết nói chung và chữ viết tiếng Việt nói riêng; những đặc trưng chủ yếu của chữ Quốc ngữ ảnh hưởng trực tiếp đến việc dạy học chữ viết; yêu cầu, nội dung, nhiệm vụ và cách thức dạy chữ viết tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	S2	Phân tích, lí giải những vấn đề lí luận chung của việc luyện kỹ năng viết chữ cho học sinh tiểu học.

CLO2	S2	Lựa chọn, xây dựng được các biện pháp, cách thức tổ chức luyện kỹ năng viết chữ cho học sinh tiểu học.
CLO3	S3	Trình bày văn bản viết trên giấy kẻ ô li đảm bảo tính khoa học, tính thẩm mỹ, đúng kiểu chữ, cỡ chữ quy định.
CLO4	S3	Trình bày và minh họa cách trình bày bảng lớp trong dạy học tập viết, đảm bảo tính khoa học, tính sư phạm và tính thẩm mỹ.
CLO5	A3	Tích cực tự luyện thành thục kỹ năng viết chữ tiếng Việt.

6.63. Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học

Mã học phần: 010716011 Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần bao gồm: Những vấn đề chung về kỹ năng sống, giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học; thiết kế và tổ chức các hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những vấn đề chung về kỹ năng sống; ý nghĩa, vai trò, mục tiêu, phương pháp, hình thức giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học.
CLO2	K3	Vận dụng những kiến thức về giáo dục kỹ năng sống để nhận xét, đánh giá quá trình giáo dục kỹ năng sống ở tiểu học
CLO3	K4	Phân tích được nguyên tắc, nội dung giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học.
CLO4	S3	Thiết kế một số hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học.
CLO5	S3	Tổ chức một số hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học.
CLO6	A3	Tích cực trong thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng làm việc nhóm, tự học, tự nghiên cứu.

6.64. Giao tiếp sư phạm

Mã học phần: 010716003 Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Nội dung môn học bao gồm những vấn đề chung cơ bản về giao tiếp sư phạm (khái niệm, chức năng, nguyên tắc, nội dung, phương tiện, phong cách giao tiếp sư phạm), kỹ năng giao tiếp sư phạm. Trên cơ sở đó hình thành cho sinh viên kỹ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giảng những vấn đề cơ bản về giao tiếp sư phạm.
CLO2	K3	Vận dụng được những kiến thức cơ bản của giao tiếp sư phạm trong dạy học và giáo dục.
CLO3	S3	Giải quyết được các tình huống nảy sinh trong quá trình giao tiếp sư phạm.
CLO4	S3	Thể hiện được phong cách, kỹ năng giao tiếp sư phạm trong

		giao tiếp với học sinh và các lực lượng tham gia vào quá trình giáo dục học sinh.
CLO5	A3	Nghiêm túc, có trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ học tập và hoàn thiện nhân cách.

6.65. Quản lý trong giáo dục tiểu học

Mã học phần: 010105012

Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị kiến thức cơ bản về quản lý giáo dục (khái niệm, mục tiêu, chức năng, nguyên tắc, phương pháp, hình thức, thông tin và quá trình quản lý giáo dục); Công tác quản lý trường tiểu học của cán bộ quản lý; Công tác quản lý lớp của giáo viên tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Áp dụng được những vấn đề lý luận và thực tiễn trong công tác quản lý giáo dục, quản lý nhà trường, quản lý lớp ở trường tiểu học.
CLO2	S2	Xây dựng được kế hoạch quản lý trường tiểu học, kế hoạch quản lý lớp ở tiểu học.
CLO3	S3	Giải quyết được các tình huống trong công tác quản lý lớp và quản lý trường tiểu học.
CLO4	A2	Chủ động, tích cực tích lũy kinh nghiệm trong công tác quản lý nhà trường, quản lý lớp ở tiểu học; bình tĩnh, tự tin, bảo vệ được quan điểm cá nhân khi thực hành xử lý các tình huống giáo dục.
CLO5	A4	Chủ động tuân thủ nội quy, quy chế, quy định đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động giáo dục và đào tạo.

6.66. Công tác Đội TNTP HCM và Sao nhi đồng

Mã học phần: 010107001

Số tín chỉ: 1 (0;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần bao gồm các hoạt động về thực hành Nghi thức Đội, chỉ huy Nghi thức đội; đội hình đội ngũ; Nghi lễ và các thủ tục của Đội; những kỹ năng cơ bản đối với người đội viên; thực hành các hoạt động nghiệp vụ của đội TNTPHCM (trò chơi, múa hát thiếu nhi...); thực hành các mô hình sinh hoạt Sao nhi đồng ở trường tiểu học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	S3	Thực hành được nghiệp vụ công tác Đội TNTP Hồ Chí Minh và Sao Nhi đồng.
CLO2	S3	Thiết kế được các hoạt động Đội TNTP Hồ Chí Minh và các mô hình sinh hoạt Sao Nhi đồng.
CLO3	S3	Tổ chức được các hoạt động Đội TNTP Hồ Chí Minh và các mô hình sinh hoạt Sao Nhi đồng ở trường tiểu học.

6.67. Thực hành sư phạm thường xuyên 1

Mã học phần: 010716009 Số tín chỉ: 1 (0;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần bao gồm: Những kiến thức chung về rèn nghiệp vụ sư phạm thường xuyên; hình thành, rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng cơ bản như kỹ năng tìm hiểu nhà trường tiểu học, kỹ năng dạy học và giáo dục, kỹ năng giao tiếp sư phạm.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	S3	Thực hiện được tư thế, tác phong của người giáo viên; các kỹ năng giao tiếp, ứng xử sư phạm.
CLO2	S2	Thể hiện được kỹ năng dạy học (kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tìm hiểu mục tiêu, chương trình, kế hoạch dạy học ở tiểu học...).
CLO3	S2	Thiết kế và tổ chức kế hoạch giáo dục cho học sinh tiểu học.
CLO4	A3	Có kỹ năng làm việc nhóm; tích cực tham gia hoạt động rèn nghề để hình thành và phát triển nhân cách người giáo viên tiểu học.

6.68. Thực hành sư phạm thường xuyên 2

Mã học phần: 010105013 Số tín chỉ: 2 (0;2)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần tập trung rèn các kỹ năng dạy - học cơ bản và cần thiết như: Kỹ năng phân tích mục tiêu, chương trình, nội dung dạy học các môn học; kỹ năng soạn giáo án;... các môn học ở tiểu học như Toán, Tiếng Việt, Tự nhiên - Xã hội, Khoa học, Lịch sử - Địa lí. Đồng thời, sinh viên được đi tham quan thực tế dưới các trường phổ thông để bước đầu tìm hiểu chức năng, nhiệm vụ của trường tiểu học, hệ thống tổ chức, loại hình trường lớp, các hoạt động giáo dục cơ bản của nhà trường, công tác của người giáo viên chủ nhiệm lớp, sự phối hợp giữa Nhà trường - Gia đình - Xã hội trong hoạt động giáo dục,... Sinh viên được dự giờ, quan sát tiết dạy của giáo viên tại các cơ sở trường tiểu học để học tập kinh nghiệm, tạo điều kiện làm quen với công tác giảng dạy các môn học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực HSTH. Mặt khác, sinh viên được tham quan thực tế tại một số danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử, làng nghề truyền thống,... nhằm tìm hiểu về môi trường tự nhiên và xã hội.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	S3	Phân tích mục tiêu, nội dung, chương trình các môn học ở tiểu học (Toán, Tiếng Việt, TN – XH, Khoa học, Lịch sử - Địa lí).
CLO2	S4	Lập kế hoạch dạy học các môn học ở tiểu học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực HSTH.
CLO3	S3	Làm việc nhóm hiệu quả, tích cực.
CLO4	A3	Chủ động học hỏi kỹ năng nghề nghiệp; có trách nhiệm với bản thân và với nhóm khi giải quyết các vấn đề trong học tập và thực tiễn.
CLO5	A2	Có khả năng đưa ra những nhận xét, kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm cá nhân.

6.69. Thực hành sư phạm thường xuyên 3

Mã học phần: 010105014 Số tín chỉ: 2 (0;2)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Ở học phần này, sinh viên được tập trung rèn các kỹ năng dạy - học cơ bản và cần thiết như: Kỹ năng thiết kế kế hoạch bài dạy; kỹ năng tổ chức dạy học; kỹ năng dự giờ và phân tích tiết dạy; kỹ năng thiết kế đề kiểm tra, đánh giá các môn học ở tiểu học như Toán, Tiếng Việt, Tự nhiên - Xã hội, Khoa học, Lịch sử - Địa lí,... theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	S4	Lập kế hoạch dạy học các môn học ở tiểu học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.
CLO2	S3	Tổ chức dạy học các môn học ở tiểu học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.
CLO3	S3	Thiết kế đề kiểm tra định kì các môn học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.
CLO4	S3	Làm việc nhóm hiệu quả, tích cực.
CLO5	A3	Tích cực, chủ động học hỏi kỹ năng nghề nghiệp; có trách nhiệm với bản thân và với nhóm khi giải quyết các vấn đề trong học tập và thực tiễn.
CLO6	A2	Có khả năng đưa ra những nhận xét, kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm cá nhân.

6.70. Thực tập sư phạm 1

Mã học phần: 010105015 Số tín chỉ: 3 (0;3)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần bao gồm các hoạt động tìm hiểu thực tế giáo dục ở địa phương; kiến tập việc dạy các môn học (quan sát các giờ dạy mẫu của giáo viên; tham gia và quan sát các hoạt động chuẩn bị cho các tiết học, đánh giá kết quả học tập; tham gia và quan sát việc tổ chức cho học sinh tự học, học nhóm; rút kinh nghiệm); nghiên cứu khoa học giáo dục, kiến tập các hoạt động giáo dục (quan sát các buổi sinh hoạt tập thể, các hoạt động giáo dục, các hoạt động trải nghiệm, làm bài thu hoạch); thực tập dạy một số tiết học và điều khiển một số hoạt động sinh hoạt tập thể hoặc hoạt động trải nghiệm; tổng kết đánh giá kiến tập sư phạm.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	S2	Nghiên cứu, tìm hiểu thực tế một số hoạt động giáo dục, dạy học ở trường Tiểu học.
CLO2	S4	Lập kế hoạch một số hoạt động giáo dục và dạy học các môn học ở Tiểu học.
CLO3	S3	Tổ chức một số hoạt động giáo dục và dạy học các môn học ở Tiểu học.
CLO4	S3	Thể hiện khả năng thuyết trình, kỹ năng giao tiếp hiệu quả.
CLO5	S3	Xây dựng và thực hiện được kế hoạch làm việc của cá nhân, của nhóm.

CLO6	A3	Có trách nhiệm với bản thân và với nhóm khi giải quyết các vấn đề trong học tập và thực tiễn.
CLO7	A3	Thể hiện được khả năng chủ động, thích ứng trong quá trình thực tập ở trường phổ thông.
CLO8	A3	Tích cực học hỏi kỹ năng nghề nghiệp; xây dựng được kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.
CLO9	A4	Thể hiện ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm trong học tập và thực tiễn nghề nghiệp.

6.71. Thực tập sư phạm 2

Mã học phần: 010105016 Số tín chỉ: 5 (0;5)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần bao gồm các hoạt động thực tập dạy học và giáo dục ở tiểu học như: lập kế hoạch thực tập dạy học và giáo dục; tổ chức tìm hiểu thực tế giáo dục, chuẩn bị bài dạy, thiết kế các hoạt động giáo dục; thực hiện việc dự giờ, quan sát và tham gia vào các hoạt động giáo dục do giáo viên thực hiện; rút kinh nghiệm giờ dạy và các hoạt động giáo dục.

Học phần này còn bao gồm các hoạt động lên lớp dạy học, rút kinh nghiệm các giờ dạy, tổ chức các hoạt động giáo dục khác và rút kinh nghiệm các hoạt động giáo dục đã thực hiện; hoàn thành bài tập nghiên cứu khoa học giáo dục; tổng kết đánh giá thực tập sư phạm.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	S4	Lập kế hoạch một số hoạt động giáo dục và dạy học các môn học ở Tiểu học theo định hướng đổi mới.
CLO2	S3	Tổ chức một số hoạt động giáo dục và dạy học các môn học ở Tiểu học.
CLO3	S3	Thể hiện khả năng thuyết trình, kỹ năng giao tiếp hiệu quả.
CLO4	S3	Xây dựng và thực hiện được kế hoạch làm việc của cá nhân, của nhóm.
CLO5	A3	Có trách nhiệm với bản thân và với nhóm khi giải quyết các vấn đề trong học tập và thực tiễn.
CLO6	A3	Tích cực học hỏi kỹ năng nghề nghiệp; xây dựng được kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.
CLO7	A3	Thể hiện được khả năng chủ động, thích ứng trong quá trình thực tập ở trường phổ thông.
CLO8	A4	Thể hiện ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm trong hoạt động thực tập dưới trường phổ thông.